

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Ngôn ngữ Anh**

Tên tiếng Anh: English Language

Tên các chuyên ngành: Tiếng Anh Du lịch

Tiếng Anh Kinh tế

Tiếng Anh Biên – Phiên dịch

Mã ngành: 7220201

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1783/QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 8 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

Mã ngành: 7220201

Tên tiếng Anh: English Language

Tên các chuyên ngành: Tiếng Anh Du lịch

Tiếng Anh Kinh tế

Tiếng Anh Biên – Phiên dịch

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Trong xã hội hiện đại ngày nay tiếng Anh đóng một vai trò đặc biệt quan trọng, là cầu nối liên kết cộng đồng, liên kết các mối quan hệ xã hội, hợp tác làm ăn, là ngôn ngữ toàn cầu trong hợp tác và đầu tư ở nhiều lĩnh vực như giáo dục, y tế, kinh doanh, thương mại, công nghệ, du lịch. Do đó, việc học tập và bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, ngôn ngữ, văn hóa Anh, Mỹ, kỹ năng giao tiếp Tiếng Anh cũng như các kỹ năng mềm là hết sức cần thiết.

Ngành Ngôn ngữ Anh bao gồm ba chuyên ngành: Tiếng Anh Du lịch, Tiếng Anh Kinh tế, Tiếng Anh Biên – Phiên dịch. Chương trình đào tạo giúp người học có kiến thức nền tảng về ngôn ngữ Anh, văn hóa xã hội và văn học Anh – Mỹ; người học còn được trang bị những kiến thức cần thiết về lý luận và thực tiễn giao tiếp, tác nghiệp bằng tiếng Anh. Chương trình có tính ứng dụng cao khi sinh viên được rèn luyện, trau dồi các kỹ năng mềm cá nhân, làm việc theo nhóm, quản lý và lãnh đạo, cũng như khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề, khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp. Được trang bị toàn diện về cả kiến thức chuyên môn, ngôn ngữ và văn hóa Anh, Mỹ lẫn các kỹ năng tiếng Anh; được bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp và tác phong chuyên nghiệp, sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có thể tự tin làm việc trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề ở môi trường làm việc trong nước và quốc tế.

Theo học chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh, sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong các lĩnh vực sau:

+ *Tiếng Anh Du lịch*

Trang bị cho sinh viên các hoạt động và điều kiện để đảm trách công việc của nhân viên điều phối du lịch, hướng dẫn viên du lịch trong các doanh nghiệp lữ hành.

+ *Tiếng Anh Kinh tế*

Trang bị cho sinh viên các hoạt động và điều kiện để thực hành công việc điều phối viên, trợ lý dự án, nhân viên văn phòng trong các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp.

+ *Tiếng Anh Biên – Phiên dịch*

Trang bị cho sinh viên các hoạt động và điều kiện để thực hành công việc phiên dịch, cộng tác, tư vấn và hợp tác quốc tế trong các trung tâm dịch thuật, văn phòng công chứng, văn phòng tư vấn.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Sau đây là bảng mô tả thông tin chung về chương trình đào tạo:

Bảng 1: Bảng mô tả chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Anh

1. Tên chương trình (Tiếng Việt)	Ngôn ngữ Anh
2. Mã ngành đào tạo	7220201
3. Trường cấp bằng	Trường Đại học Quy Nhơn
4. Tên gọi văn bằng	Cử nhân
5. Trình độ đào tạo	Đại học
6. Số tín chỉ yêu cầu	135
7. Khoa quản lý	Ngoại ngữ
8. Hình thức đào tạo	Chính quy
9. Thời gian đào tạo	4 năm (8 học kỳ)
10. Đối tượng tuyển sinh	Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành
11. Thang điểm đánh giá	10
12. Điều kiện tốt nghiệp	- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo; - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

	<ul style="list-style-type: none"> - Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất; - Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin theo quy định của Nhà trường.
13. Vị trí việc làm	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hành công việc điều phối viên, trợ lý dự án, nhân viên văn phòng trong các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp và làm trợ giảng tại các cơ sở đào tạo ngoại ngữ. - Thực hành công việc phiên dịch, cộng tác, tư vấn và hợp tác quốc tế trong các trung tâm dịch thuật, văn phòng công chứng, văn phòng tư vấn. - Đảm trách công việc của nhân viên điều phối du lịch, hướng dẫn viên du lịch trong các doanh nghiệp lữ hành.
14. Học tập nâng cao trình độ	Có khả năng và trình độ để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các bậc học cao hơn tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.
15. Chương trình tham khảo khi xây dựng	<p>Trường Đại học Huế</p> <p>Trường Đại học Đà Nẵng</p> <p>Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP.HCM</p> <p>Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội</p>
16. Thời điểm cập nhật bản mô tả	Tháng 05/2020

1.3. Sứ mệnh – Tâm nhìn - Triết lý giáo dục

Trường Đại học Quy Nhơn đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo Quyết định số 120/QĐCEA.UD ngày 12/10/2017 của Giám đốc Trung tâm kiểm định CLGD – Đại học Đà Nẵng.

1.3.1. Sứ mệnh – Tâm nhìn của Trường Đại học Quy Nhơn

- Sứ mệnh:

Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

- Tâm nhìn:

Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.

1.3.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

Với sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực cao đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển, Trường Đại học Quy Nhơn theo đuổi triết lý giáo dục: "Toàn diện – Khai phóng – Thực nghiệp".

- Toàn diện:

Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

- Khai phóng:

Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi; có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

- Thực nghiệp:

Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

Triết lý giáo dục được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh như sau:

Bảng 2: Sự thể hiện triết lý giáo dục trong chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh	Triết lý giáo dục của
--	------------------------------

			DQN		
			Toàn diện	Khai phóng	Thực nghiệp
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	Các học phần khoa học chính trị, pháp luật	x	x	
		Các học phần KHXX/KHTN-MT, KH Quản lý, Ngoại ngữ, Tin học	x	x	
	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Các học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	x	x	x
		Các học phần thuộc kiến thức ngành, chuyên ngành	x	x	x
		Các học phần thuộc kiến thức bổ trợ	x	x	x
	Khóa luận tốt nghiệp		x	x	x
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		x	x	x
	Thi hùng biện, ý tưởng, câu lạc bộ Tiếng Anh		x	x	x
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		x	x	
	Hiến máu nhân đạo		x		
	Hoạt động vì người nghèo		x		
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	PLO1	Áp dụng được các kiến thức cơ bản về triết học, kinh tế chính trị Mác – Lênin, lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, pháp luật đại cương, giáo dục thể chất, quốc phòng – an ninh, khoa học xã hội nhân văn làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức chuyên sâu, phát triển tư duy logic và khoa học.	x	x	
	PLO2	Sử dụng kiến thức và kỹ năng của ngoại ngữ 2 (tiếng Trung hoặc tiếng Pháp) tương đương trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương) và kiến thức tin học theo quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hiện hành.	x	x	x

PLO3	Vận dụng những hiểu biết về ngôn ngữ và văn hóa Việt nam và các quốc gia sử dụng ngôn ngữ đích vào việc giải quyết các tình huống giao tiếp xã hội và hoạt động nghề nghiệp.	x	x	x
PLO4	Sử dụng thành thạo các kiến thức và kỹ năng tiếng Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết) tương đương trình độ bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc các chứng chỉ tương đương như CEFR C1, IELTS 6.5, APTIS 151, ...)	x	x	
PLO5	Tổng hợp được kiến thức cơ sở ngành và khối ngành liên quan đến các chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch, Tiếng Anh Kinh tế hoặc Tiếng Anh Biên - phiên dịch.	x	x	x
PLO6	Tổng hợp được kiến thức bổ trợ nghề nghiệp liên quan đến các chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch, Tiếng Anh Kinh tế hoặc Tiếng Anh Biên - phiên dịch.	x	x	x
PLO7	Giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả.	x	x	x
PLO8	Sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ (Tiếng Trung/Pháp) để hỗ trợ công việc chuyên môn và hoạt động nghề nghiệp.	x	x	x
PLO9	Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh trong công việc liên quan đến các ngành du lịch, kinh tế hoặc biên - phiên dịch.	x	x	x
PLO10	Phân tích, trình bày, tư duy phản biện để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp.	x	x	x
PLO11	Tự học, tự nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp cá nhân; nhận thức được giá trị	x	x	x

		và đạo đức nghề nghiệp; và xây dựng được các kế hoạch khởi nghiệp.			
--	--	--	--	--	--

1.3.3. Sứ mệnh – Tâm nhìn của Khoa

- Sứ mệnh

Khoa Ngoại ngữ trường đại học Quy Nhơn là nơi đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài cho ngành Tiếng Trung và ngành Tiếng Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế, Tiếng Anh Du lịch và Tiếng Anh Biên - Phiên dịch. Khoa còn tham gia vào việc sáng tạo giá trị cùng với trường qua việc thực hiện nghiên cứu và chuyển giao tri thức trong các lĩnh vực của ngành Ngôn ngữ Anh và Ngôn ngữ Trung, khẳng định vai trò đối với cộng đồng khoa học, và đóng góp một cách hiệu quả vào sự phát triển bền vững của khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên và trên cả nước.

- Tâm nhìn

Khoa Ngoại ngữ nỗ lực để trở thành nơi đào tạo, nghiên cứu và tư vấn về các ngành Ngôn ngữ nước ngoài hàng đầu của khu vực miền Trung – Tây Nguyên và trên cả nước, có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực.

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)

1.4.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khoẻ tốt để có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Anh, đáp ứng yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng:

- Về kiến thức

+ PO1: Có kiến thức về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và kiến thức đại cương làm nền cho việc rèn luyện phẩm chất chính trị cho cử nhân khoa học ngành ngôn ngữ Anh.

+ PO2: Nắm vững kiến thức cơ bản về ngôn ngữ Anh, văn hóa xã hội và văn học Anh - Mỹ tương đương trình độ tiếng Anh bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc các chứng chỉ tương đương như CEFR C1, IELTS 6.5, APTIS 151, ...); Có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ 2 (tiếng Trung hoặc tiếng Pháp) tương đương trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương).

+ PO3: Có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực sử dụng tiếng Anh như biên - phiên dịch, hoạt động nghiệp vụ du lịch, kinh doanh, kinh tế - xã hội và có thể học tập ở trình độ cao hơn.

- Về kỹ năng

+ PO4: Rèn luyện và phát triển các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn và nghề nghiệp.

+ PO5: Phát triển kỹ năng phân tích, trình bày, tư duy phản biện để có thể làm việc độc lập, thích nghi với môi trường làm việc và đáp ứng yêu cầu công việc trong các lĩnh vực có liên quan đến sử dụng tiếng Anh như biên phiên dịch, hoạt động nghiệp vụ du lịch, kinh doanh, kinh tế xã hội.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO6: Nhận thức rõ về ý thức tự học, tự nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp cá nhân; nhận thức được giá trị và đạo đức nghề nghiệp; có ý thức khởi nghiệp và có khả năng xây dựng các kế hoạch khởi nghiệp.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp có khả năng:

1.5.1. Về kiến thức

- PLO1: Áp dụng được các kiến thức cơ bản về triết học, kinh tế chính trị Mác – Lênin, lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, pháp luật đại cương, giáo dục thể chất, quốc phòng – an ninh, khoa học xã hội nhân văn làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức chuyên sâu, phát triển tư duy logic và khoa học.

- PLO2: Sử dụng kiến thức và kỹ năng của ngoại ngữ 2 (tiếng Trung hoặc tiếng Pháp) tương đương trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương) và kiến thức tin học theo quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hiện hành.

- PLO3: Vận dụng những hiểu biết về ngôn ngữ và văn hóa Việt nam và các quốc gia sử dụng ngôn ngữ đích vào việc giải quyết các tình huống giao tiếp xã hội và hoạt động nghề nghiệp.

- PLO4: Sử dụng thành thạo các kiến thức và kỹ năng tiếng Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết) tương đương trình độ bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc các chứng chỉ tương đương như CEFR C1, IELTS 6.5, APTIS 151, ...)

- PLO5: Tổng hợp được kiến thức cơ sở ngành và khối ngành liên quan đến các chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch, Tiếng Anh Kinh tế hoặc Tiếng Anh Biên - phiên dịch.

- PLO6: Tổng hợp được kiến thức hỗ trợ nghề nghiệp liên quan đến các chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch, Tiếng Anh Kinh tế hoặc Tiếng Anh Biên - phiên dịch.

1.5.2. Về kỹ năng

- PLO7: Giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả.

- PLO8: Sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ (Tiếng Trung/Pháp) để hỗ trợ công việc chuyên môn và hoạt động nghề nghiệp.

- PLO9: Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh trong công việc liên quan đến các ngành du lịch, kinh tế hoặc biên - phiên dịch.

- PLO10: Phân tích, trình bày, tư duy phản biện để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp.

1.5.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

- PLO11: Tự học, tự nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp cá nhân; nhận thức được giá trị và đạo đức nghề nghiệp; và xây dựng được các kế hoạch khởi nghiệp.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
PO1	x											x
PO2		x	x	x	x				x			
PO3					x	x			x			
PO4		x		x			x	x				
PO5										x		
PO6	x											x

1.6. Phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá

1.6.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

+ Chuẩn bị của giảng viên

Giảng viên giảng dạy chương trình ngành Ngôn ngữ Anh cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau:

- Nắm rõ học phần mà mình đang giảng dạy (học phần lý thuyết, bài tập, thực tế; học phần bắt buộc, học phần tự chọn hay học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp).

- Nắm rõ phương pháp dạy học (dạy học chuyên biệt, dạy học tích hợp, dạy trực tuyến).

- Hiểu rõ sinh viên của mình (sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba, năm tư hay năm cuối đại học).

- Hiểu rõ về chính sách trong học tập.

- Giảng viên cần chuẩn bị kỹ giáo trình, bài giảng, sách bài tập, đề cương chi tiết học phần, các slide trình chiếu, giáo cụ trực quan, lịch trình dạy học, kế hoạch dạy học.

+ Các phương pháp giảng dạy - học tập

Hoạt động dạy và học đa dạng được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh nhằm đảm bảo người học không những được trang bị đầy đủ kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội; phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện và làm việc nhóm hiệu quả đồng thời hình thành khả năng tự chủ, chịu trách nhiệm.

Các phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

1.6.1.1. Phương pháp dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người

học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy trực tiếp gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture).

- *Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)*: Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

- *Thuyết giảng (Lecture)*: Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

- *Tham luận (Guest Lecture)*: Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả sinh viên có thể hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

1.6.1.2. Phương pháp dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. Các phương pháp giảng dạy gián tiếp gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

- *Câu hỏi gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

- *Giải quyết vấn đề (Problem Solving)*: Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

- *Học theo tình huống (Case Study)*: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

1.6.1.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Các phương pháp dạy học trải nghiệm gồm: mô hình (Models) và thực tập, thực tế (Field Trip).

- *Mô hình (Models)*: là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giáo viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

- *Thực tập, thực tế (Field Trip)*: Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, thực tế giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

1.6.1.4. *Dạy học tương tác*

Dạy học tương tác là chiến lược dạy và học trong đó giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên có vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề, từ đó sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định. Các kỹ thuật, phương pháp theo chiến lược tương tác gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussion), học nhóm (Peer Learning)

- *Tranh luận (Debate)*: Là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

- *Thảo luận (Discussion)*: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

- *Học nhóm (Peer Learning)*: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

1.6.1.5. *Tự học*

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp. Phương pháp tự học chủ yếu là làm bài tập ở nhà (Work Assignment). Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy- học tập	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Dạy học trực tiếp											
1. Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x

2. Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
3. Tham luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II. Dạy học gián tiếp											
4. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6. Học theo tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III. Học trải nghiệm											
7. Mô hình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8. Thực tập, thực tế	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
IV. Dạy học tương tác											
9. Tranh luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10. Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
11. Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
V. Tự học											
12. Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

+ Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần nhằm điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu của người học và các bên có liên quan trong thời đại đổi mới.

- Có nhiều hình thức hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên trong việc học, đồng thời tăng cường thời gian thực hành tiếng tại lớp cũng như ngoài thực tế.

- Mỗi học kì các bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của các giảng viên, đặc biệt là giảng viên trẻ, để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao năng lực chuyên môn.

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, năng lực, đạo đức và tác phong của giảng viên trong quá trình dạy học.

1.6.2. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được thiết kế và công bố cho người học ngay khi bắt đầu học kỳ.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và người quản lý nhằm có những điều chỉnh kịp thời về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh một cách đa dạng và linh hoạt. Tùy thuộc vào chuẩn đầu ra và chiến lược, phương pháp dạy học của từng học phần để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ

thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

+ Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

+ Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014 của Trường Đại học Quy Nhơn.

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Chuyên cần	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	10%
		Thời gian tham dự buổi học bắt buộc. Tỷ số tiết vắng, giảng viên quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng.	
2	Quá trình	<p>* Sinh viên hoàn thành các bài kiểm tra cá nhân. Việc đánh giá bài kiểm tra được thực hiện theo các tiêu chí trong các Rubric hoặc đáp án do giảng viên đề xuất.</p> <p>* Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. Việc đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn được thực hiện theo các tiêu chí trong các Rubric.</p> <p>* Trung bình cộng các bài thực hành (nếu có).</p>	30%
3	Cuối kỳ	Thi kết thúc học phần; Hình thức thi: Viết/vấn đáp/.... Việc đánh giá bài thi được thực hiện theo các tiêu chí trong các Rubric hoặc theo đáp án của giảng viên đề xuất.	60%

b. Học phần thực tập thực tế

Sinh viên hoàn thành đợt thực tập thực tế 10 ngày (10%). Sinh viên viết đề cương thực tập (10%) và nhật ký thực tập (10%), thực hành thuyết trình và đóng vai (20%) và viết báo cáo kết quả thực tập (50%) trong suốt quá trình thực tập thực tế để phản ánh quá trình và kinh nghiệm trong quá trình trải nghiệm thực tế.

c. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, sinh viên có thể lựa chọn làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế cho khóa luận tốt nghiệp.

Đối với khóa luận tốt nghiệp, sinh viên phải nộp báo cáo bằng văn bản và thuyết trình trước hội đồng gồm 3-5 thành viên bao gồm một người phản biện chính. Hội đồng sẽ cho điểm theo mẫu đánh giá (Khóa luận: 70% ; trình bày khóa luận và trả lời câu hỏi 30%)

Nếu lựa chọn học các học phần thay thế, sinh viên phải đăng ký đủ số tín chỉ tương đương với khóa luận tốt nghiệp và việc đánh giá các học phần được thực hiện theo các hình thức đánh giá và tiêu chí đánh giá đối với các học phần lý thuyết.

*** Phương pháp đánh giá**

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

➤ **Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)**

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học và những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation).

1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1.

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (Class Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Chuyên cần	Không đi học. (<30%)	Đi học không chuyên cần. (<50%)	Đi học khá chuyên cần. (<70%)	Đi học chuyên cần. (<90%)	Đi học rất chuyên cần. (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp.	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 2.

Rubric 2: Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập.	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập.	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Các tiêu chí đánh giá cụ thể trong Rubric 3 được sử dụng để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên.

Rubric 3: Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F	MỨC D	MỨC C	MỨC B	MỨC A	

	(0.0 -3.9)	(4.0 -5.4)	(5.5 -6.9)	(7.0 -8.4)	(8.5 - 10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng gồm (introduction, body, conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

➤ Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại này bao gồm: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation), Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment).

4. Kiểm tra viết (Written Exam)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết. Sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác trong phương pháp đánh giá này là sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng đã được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá được thể hiện trong Rubric 4.

Rubric 4: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

7. Báo cáo (Written Report)

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể được trình bày theo Rubric 5.

Rubric 5: Báo cáo (Written report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo khá đầy đủ theo yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tuy nhiên còn một số nhầm lẫn, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, số liệu thống kê hợp lý. Tuy nhiên, chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự hợp lý. Có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	70%
Trình bày báo cáo	Không có số liệu hoặc số liệu không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong báo cáo còn lộn xộn. Số liệu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Tuy nhiên, kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	30%

8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 3. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hay cuối khóa).

9. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 6.

Rubric 6: Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của mỗi thành viên	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các	30%

		không được phân công cụ thể.	năng của thành viên trong nhóm.		thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	< 50%	< 70%	< 90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm).	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I. Đánh giá tiến trình												
1. Đánh giá chuyên cần												X
2. Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3. Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
ii. Đánh giá tổng kết												
4. Kiểm tra viết	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5. Kiểm tra trắc nghiệm	X	X	X	X	X	X			X	X	X	X
6. Bảo vệ và thi vấn đáp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
7. Báo cáo	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8. Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9. Đánh giá làm việc nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

STT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Số tín chỉ
-----	----------------------------	------------

		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	4/8
1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật	13	0
1.2.	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	12	0
1.3.	Ngoại ngữ	7	0
1.4.	KHXH/NV	4	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	30	0
2.2.	Kiến thức ngành	48	0
2.3.	Kiến thức bổ trợ (kỹ năng, thực tập)	23	4/8
2.4.	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế		
2.4.1	Khóa luận tốt nghiệp	6	0
	Tổng:	131	4/8
2.4.2	Học phần thay thế		
2.4.2.1	Ngành Tiếng Anh Du lịch	2	4/6
2.4.1.2	Ngành Tiếng Anh Kinh tế	2	4/6
2.4.1.3	Ngành Tiếng Anh Biên Phiên dịch	3	3/6
Tổng (Không tính GDTC, GDQP-AN)		135	

- Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 24TC:

Khối kiến thức chung giúp người học có kiến thức vững chắc về triết học, kinh tế chính trị Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học và pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh, ngoại ngữ để người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có ý thức kỉ luật và tác phong tốt (Trong đó học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh là các học phần điều kiện được cấp chứng chỉ riêng). Ngoài ra, người học được định hướng nghề nghiệp và trang bị kiến thức, kỹ năng giao tiếp để thích ứng với môi trường làm việc nhiều biến đổi.

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 111TC:

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành; kiến thức ngành; kiến thức bổ trợ; khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp cung cấp cho sinh viên kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu, giúp sinh viên có đủ kiến thức, kỹ năng và mức trách nhiệm để đáp ứng nhu cầu công việc xã hội trong các lĩnh vực: Tiếng Anh Du lịch, Tiếng Anh Kinh tế, Tiếng Anh Biên – Phiên dịch.

2.1.	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	30	22,2%					X	X	X	X	X	X	X	X
2.2.	Kiến thức ngành	48	35,6%						X	X	X	X	X	X	X
2.3.	Kiến thức bổ trợ (kỹ năng, thực tập)	27	20,0%					X	X	X	X	X	X	X	X
2.4.	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4,4%					X	X	X	X		X	X	X

2.3. Danh sách các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần
					LT	BT	TL					
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 24 TC + 12TC												
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật: 13 TC												
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	1	3	40		10			85		LLCT-Luật và QLNN
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	27		6			57	1130299	LLCT-Luật và QLNN
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			57	1130300	LLCT-Luật và QLNN
4	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			57	1130302	LLCT-Luật và QLNN
5	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			57	1130091	LLCT-Luật và QLNN
6	1130049	Pháp luật đại cương	4	2	27		6			57		LLCT-Luật và QLNN
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh: 12 TC												
<i>Học phần Giáo dục thể chất, sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm sau:</i>												
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP

16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	2	3	37		8			82		GDTC-QP
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	2	2	22		8			52		GDTC-QP
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	2	2	14			16		44		GDTC-QP
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	2	2	4			56		64		GDTC-QP

I.3. Ngoại ngữ: 7 TC

Học phần Ngoại ngữ, sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm sau:

32	1090170	Tiếng Trung 1	1	3	30	15				90		NN
33	1090168	Tiếng Trung 2	2	4	40	20				120	1090170	NN
34	1090169	Tiếng Pháp 1	1	3	30	15				90		NN
35	1090167	Tiếng Pháp 2	2	4	40	20				120	1090169	NN

I.4. KHXH/NV: 4 TC

36	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TC-NH&QTKD
37	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		24			48		KHXH&NV

II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 111 TC

II.1. Khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 30 TC

Các học phần bắt buộc: 28 TC

38	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	1	3	30			30		75		CNTT
39	1090134	Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh	7	3	30	15				90	1090251	NN
40	1090213	Luyện âm cơ bản	1	2	20	10				60		NN
41	1090215	Ngữ pháp cơ bản	1	2	20	10				60		NN
42	1090077	Văn học Anh	7	2	20	10				60	1090075	NN
43	1090075	Văn hóa Anh	6	2	20	10				60	1090265	NN
44	1090078	Văn học Mỹ	6	2	20	10				60	1090076	NN
45	1090076	Văn hóa Mỹ	5	2	20	10				60	1090264	NN
46	1090267	Ngữ âm - Âm vị học	4	2	20	10				60	1090263	NN
47	1090014	Cú pháp học	7	2	20	10				60	1090021	NN
48	1090043	Ngữ nghĩa học	7	2	20	10				60	1090021	NN

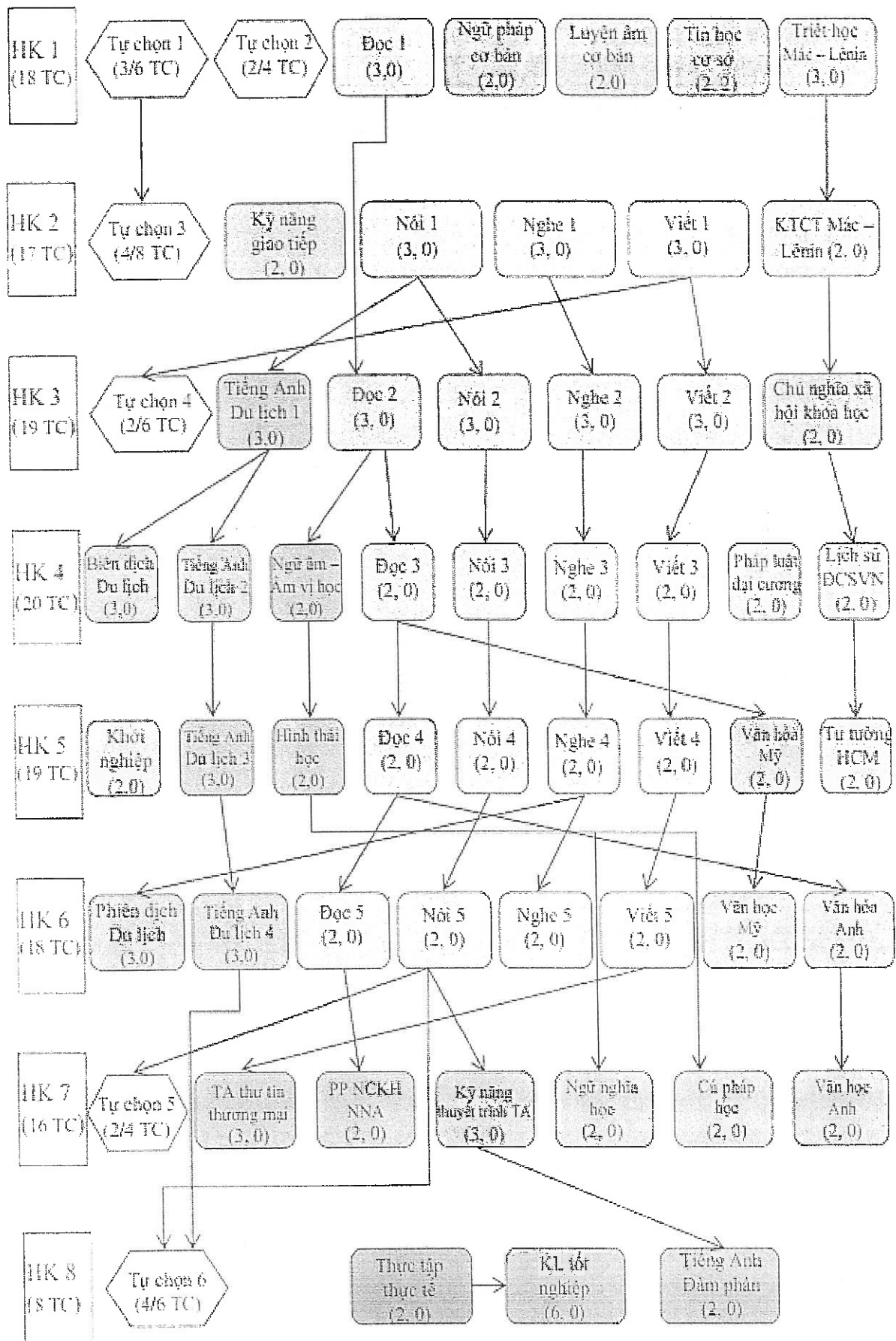
49	1090021	Hình thái học	5	2	20	10				60	1090267	NN
50	1090154	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ Anh	7	2	20	10				60	1090266	NN
Các học phần tự chọn: 2/4 TC												
51	1060145	Đẫn luận ngôn ngữ	1	2	20			20		60		KHXH&NV
52	1060074	Tiếng Việt	1	2	20			20		60		KHXH&NV
II.2. Khối kiến thức ngành: 48 TC												
53	1090247	Nói 1	2	3	30	15				90		NN
54	1090248	Nói 2	3	3	30	15				90	1090247	NN
55	1090249	Nói 3	4	2	20	10				60	1090248	NN
56	1090250	Nói 4	5	2	20	10				60	1090249	NN
57	1090251	Nói 5	6	2	20	10				60	1090250	NN
58	1090252	Viết 1	2	3	30	15				90		NN
59	1090253	Viết 2	3	3	30	15				90	1090252	NN
60	1090254	Viết 3	4	2	20	10				60	1090253	NN
61	1090255	Viết 4	5	2	20	10				60	1090254	NN
62	1090256	Viết 5	6	2	20	10				60	1090255	NN
63	1090257	Nghe 1	2	3	30	15				90		NN
64	1090258	Nghe 2	3	3	30	15				90	1090257	NN
65	1090259	Nghe 3	4	2	20	10				60	1090258	NN
66	1090260	Nghe 4	5	2	20	10				60	1090259	NN
67	1090261	Nghe 5	6	2	20	10				60	1090260	NN
68	1090262	Đọc 1	1	3	30	15				90		NN
69	1090263	Đọc 2	3	3	30	15				90	1090262	NN
70	1090264	Đọc 3	4	2	20	10				60	1090263	NN
71	1090265	Đọc 4	5	2	20	10				60	1090264	NN
72	1090266	Đọc 5	6	2	20	10				60	1090265	NN
II.3. Kiến thức bổ trợ: 27 TC												
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp												
II.3.1a. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch												
Các học phần bắt buộc: 21 TC												
73	1090218	Tiếng Anh Du lịch 1	3	3	30	15				90	1090247	NN
74	1090221	Tiếng Anh Du lịch 2	4	3	30	15				90	1090218	NN
75	1090225	Tiếng Anh Du lịch 3	5	3	30	15				90	1090221	NN
76	1090230	Tiếng Anh Du lịch 4	6	3	30	15				90	1090225	NN
77	1090224	Biên dịch du lịch	4	3	30	15				90	1090218	NN
78	1090243	Tiếng Anh Thư tín thương mại	7	3	30	15				90	1090255	NN
79	1090229	Phiên dịch du lịch	6	3	30	15				90	1090260	NN
Các học phần tự chọn: 4/10 TC												
80	1070052	Lịch sử văn minh thế giới	3	2	20	10				60		KHXH&NV
81	1090171	Biên dịch 1	3	2	20	10				60	1090252	NN
82	2030002	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	3	2	20	10				60		KHXH&NV
83	1150357	Hành vi khách du lịch	7	2	20	10				60		TC-NH&QTKD
84	1090096	Tiếng Anh Khách sạn-Du lịch	7	2	20	10				60	1090251	NN
II.3.1b. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế												
Học phần bắt buộc: 21 TC												
85	1090219	Tiếng Anh Kinh tế -	3	3	30	15				90	1090247	NN

		Thương mại 1										
86	1090222	Tiếng Anh Kinh tế - Thương mại 2	4	3	30	15				90	1090219	NN
87	1090226	Tiếng Anh Kinh tế - Thương mại 3	5	3	30	15				90	1090222	NN
88	1090228	Biên dịch Kinh tế - Thương mại	6	3	30	15				90	1090226	NN
89	1090220	Phiên dịch 1	6	3	30	15				90	1090260	NN
90	1090236	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị	7	3	30	15				90	1090226	NN
91	1090233	Phiên dịch Kinh tế - Thương mại 1	7	3	30	15				90	1090220	NN
<i>Học phần tự chọn: 4/8 TC</i>												
92	1090171	Biên dịch 1	4	2	20	10				60	1090252	NN
93	1090096	Tiếng Anh Khách sạn- Du lịch	7	2	20	10				60	1090251	NN
94	1150142	Quản trị học	4	2	20	10				90		TC-NH&QTKD
95	1090235	Tiếng Anh chuyên ngành Ngân hàng	7	2	20	10				60	1090226	NN
II.3.1c. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành Tiếng Anh Biên - Phiên dịch												
<i>Học phần bắt buộc: 21 TC</i>												
96	1090220	Phiên dịch 1	4	3	30	15				90	1090258	NN
97	1090050	Phiên dịch 2	6	3	30	15				90	1090220	NN
98	1090051	Phiên dịch 3	7	3	30	15				90	1090050	NN
99	1090007	Biên dịch 2	5	3	30	15				90	1090254	NN
100	1090008	Biên dịch 3	6	3	30	15				90	1090007	NN
101	1090025	Lý thuyết dịch	4	3	30	15				90	1090263	NN
102	1090009	Biên dịch 4	7	3	30	15				90	1090008	NN
<i>Học phần tự chọn: 4/8 TC</i>												
103	1090171	Biên dịch 1	3	2	20	10				60	1090252	NN
104	1090231	Công nghệ trong dịch thuật	7	2	20	10				60	1090008	NN
105	1090158	Tiếng Anh Báo chí	3	2	20	10				60		NN
106	1090096	Tiếng Anh Khách sạn- Du lịch	7	2	20	10				60	1090251	NN
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp: 2 TC												
107	1090157	Thực tập thực tế	8	2					TT			NN
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế: 6 TC												
108	1090023	Khóa luận tốt nghiệp	8	6							1090157	
		Học phần thay thế	8	6								
Chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch												
		<i>Học phần bắt buộc: 2 TC</i>		2								
109	1090237	Tiếng Anh Đàm phán	8	2	20	10				60	1090134	NN
		<i>Các học phần tự chọn: 4/6 TC</i>		4								
110	1090246	Tiếng Anh Tiếp thị - Quảng cáo	8	2	20	10				60	1090251	NN
111	1090315	Kinh doanh du lịch địa phương	8	2	10	20				60	1090230	NN
112	1090232	Giao tiếp liên văn hóa	8	2	20	10				60	1090230	NN
Chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế												
		<i>Học phần bắt buộc: 2 TC</i>		2								
113	1090237	Tiếng Anh Đàm phán	8	2	20	10				60	1090134	NN
		<i>Các học phần tự chọn: 4/6 TC</i>		4								
114	1090244	Tiếng Anh Thư tín thương mại	8	2	20	10				60	1090256	NN
115	1090314	Phiên dịch Kinh tế - Thương mại 2	8	2	20	10				60	1090233	NN

116	1090246	Tiếng Anh Tiếp thị - Quảng cáo	8	2	20	10				60	1090251	NN
<i>Chuyên ngành Tiếng Anh Biên – Phiên dịch</i>												
<i>Học phần bắt buộc: 3 TC</i>												
117	1090052	Phiên dịch 4	8	3	30	15				90	1090051	NN
<i>Các học phần tự chọn: 3/6 TC</i>												
118	1090234	Phiên dịch 5	8	3	30	15				90	1090051	NN
119	1090243	Tiếng Anh Thư tín thương mại	8	3	30	15				90	1090256	NN
Tổng cộng				135								

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy








2.4.1. Chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch



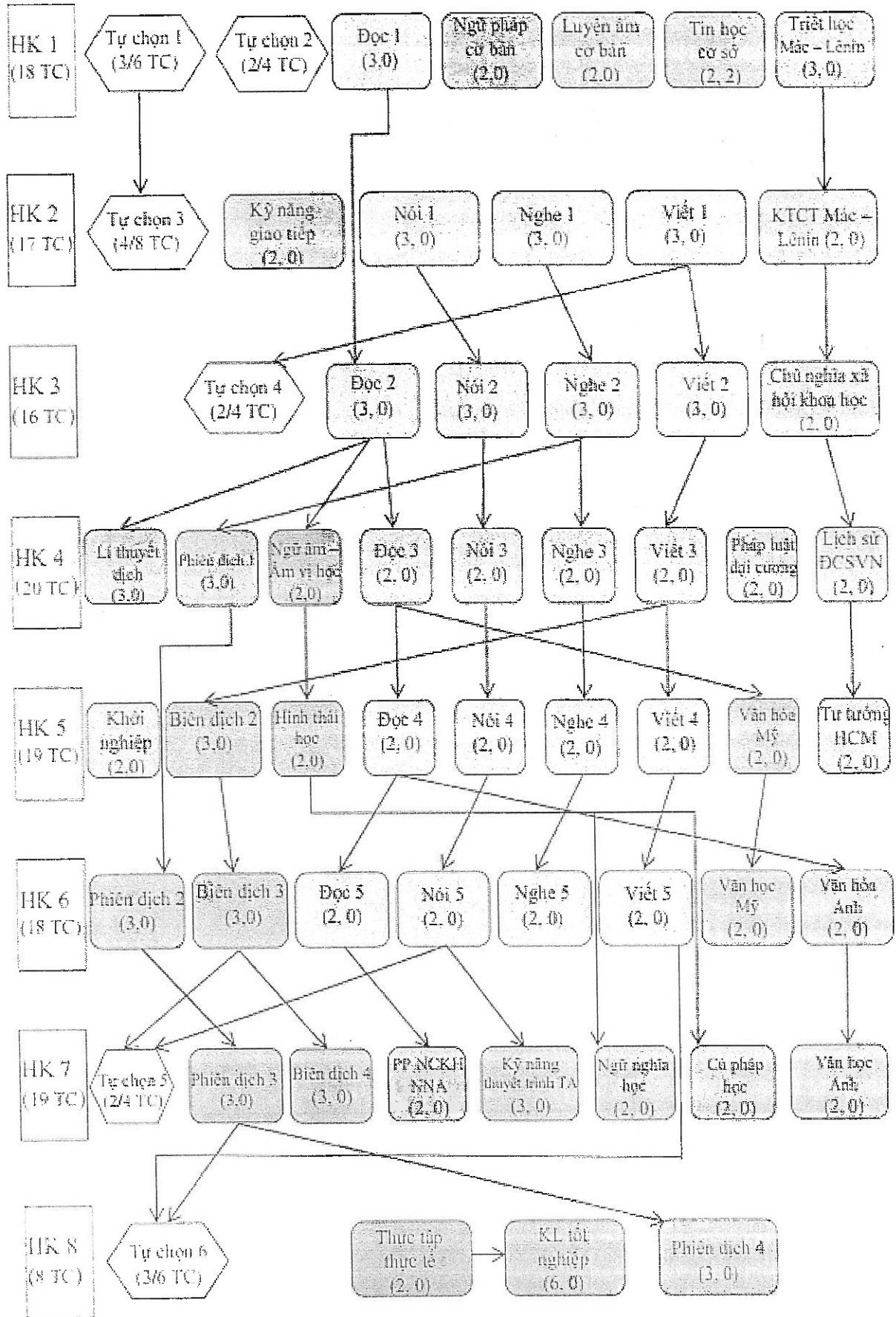
Danh sách các học phần tự chọn

Tự chọn 1 (3/6 TC)	Tiếng Pháp 1 (3, 0)	Tiếng Trung 1 (3, 0)	
Tự chọn 2 (2/4 TC)	Dẫn luận ngôn ngữ học (2, 2)	Tiếng Việt (2, 2)	
Tự chọn 3 (4/8 TC)	Tiếng Pháp 2 (3, 0)	Tiếng Trung 2 (3, 0)	
Tự chọn 4 (2/6 TC)	Tuyển điểm du lịch VN (2, 0)	Biên dịch 1 (2, 0)	Lịch sử văn minh thế giới (2, 0)
Tự chọn 5 (3/4 TC)	Hành vi khách du lịch (2, 0)	TA Khách sạn du lịch (2, 0)	
Tự chọn 6 (4/6 TC)	TA Tiếp thị - Quảng cáo (2, 0)	Kinh doanh du lịch địa phương (2, 0)	Giao tiếp liên văn hóa (2, 0)

Chú thích:

	Khởi kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức bổ trợ
	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành		Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế
	Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)		Học phần học trước
Tên học phần (x,y)	x: Số tín chỉ lý thuyết y: Số tín chỉ thí nghiệm - thực hành		Học phần song hành

2.4.2. Chuyên ngành Tiếng Anh Biên - Phiên dịch



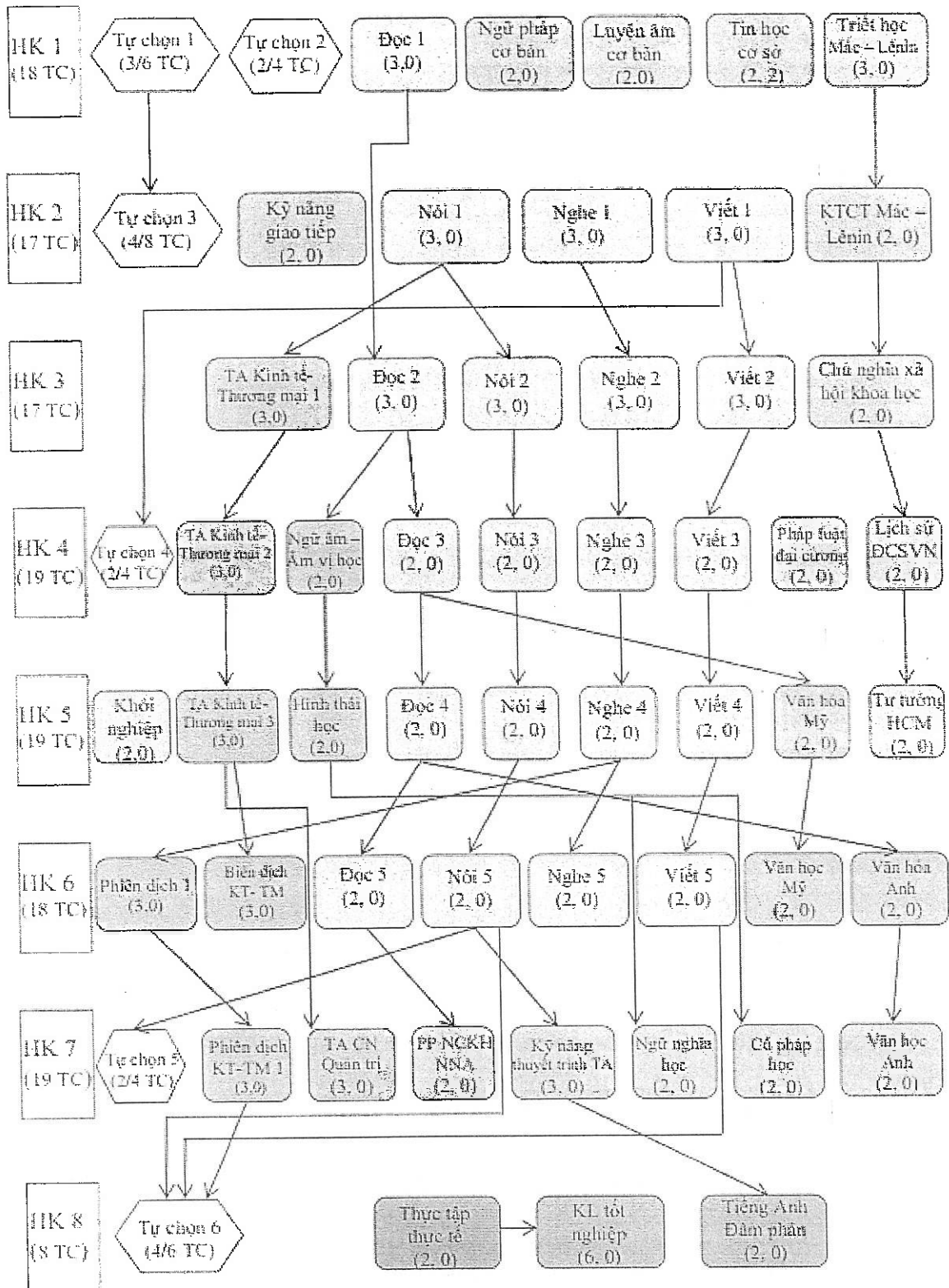
Danh sách các học phần tự chọn

Tự chọn 1 (3/6 TC)	Tiếng Pháp I (3, 0)	Tiếng Trung I (3, 0)
Tự chọn 2 (2/4 TC)	Đàn luận ngôn ngữ học (2, 2)	Tiếng Việt (2, 2)
Tự chọn 3 (4/8 TC)	Tiếng Pháp 2 (3, 0)	Tiếng Trung 2 (3, 0)
Tự chọn 4 (2/4 TC)	Tiếng Anh Báo chí (2, 0)	Biên dịch I (2, 0)
Tự chọn 5 (2/4 TC)	Công nghệ tương địch thuật (2, 0)	TA Khách sạn - Du lịch (2, 0)
Tự chọn 6 (3/6 TC)	Phiên dịch 5 (3, 0)	Tiếng Anh thương mại (3, 0)

Chú thích:

	Khởi kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức bổ trợ
	Kiến thức cơ sở ngành và khởi ngành		Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế
	Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)		Học phần học trước
Tên học phần (x,y)	x: Số tín chỉ lý thuyết y: Số tín chỉ thí nghiệm – thực hành		Học phần song hành

2.4.3. Chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế



		Karatedo 3)												
10	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	M							M			M	M
11	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	M							M			M	M
12	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	M							M			M	M
13	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	M							M			M	M
14	1090170	Tiếng Trung 1		M	M					M				M
15	1090168	Tiếng Trung 2		M	M					M	M		M	M
16	1090169	Tiếng Pháp 1		M	M					M	M			M
17	1090167	Tiếng Pháp 2		H	M					M	M			M
18	1150422	Khởi nghiệp							M	M			M	M
19	2030003	Kỹ năng giao tiếp							M	M		M	M	M
20	1060145	Dẫn luận ngôn ngữ	M				M			M				M
21	1060074	Tiếng Việt	M				M			M				M
22	1050071	Tin học đại cương		M						M	M			M
23	1090134	Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh				H	H			M	M	H	H	M
24	1090213	Luyện âm cơ bản				M	M	M		M		M	M	H
25	1090215	Ngữ pháp cơ bản			M	M	M			M				M
26	1090077	Văn học Anh			M	H	M					H	H	M
27	1090075	Văn hóa Anh			H	H	H			M	M	H	H	H
28	1090078	Văn học Mỹ			H	H	H			M		M	M	M
29	1090076	Văn hóa Mỹ			M	M	M			M		H	H	M
30	1090267	Ngữ âm - Âm vị học					M			M			H	M
31	1090014	Cú pháp học					H	H		M		H	H	M
32	1090043	Ngữ nghĩa học						H		H		H	H	M
33	1090021	Hình thái học				M	M					M	M	M
34	1090154	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ Anh					M							M
35	1090247	Nói 1			M	M	M			M		M	M	M
36	1090248	Nói 2			M	M	M			M		M	M	M
37	1090249	Nói 3			M	H	H			M		H	H	M
38	1090250	Nói 4			M	H	H	H		M		M	M	M
39	1090251	Nói 5			H	H	H	H		H		H	H	M
40	1090252	Viết 1					H			M		H	H	M
41	1090253	Viết 2			H	H	L			M			H	M
42	1090254	Viết 3			H	H	H			M		H	H	M
43	1090255	Viết 4			M	H	M	M		M		H	H	M
44	1090256	Viết 5			M	H	H	H		M		H	H	M
45	1090257	Nghe 1				M	M			M		M	M	M

6	1130049	Pháp luật đại cương	M									M	M
7	Giáo dục thể chất 1												
	120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	M										M
	120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1)	M										M
	120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	M										M
	120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	M										M
	120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	M										M
	120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	M										M
	120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	M										M
8	Giáo dục thể chất 2												
	120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	M										M
	120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2)	M										M
	120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	M										M
	120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	M										M
	120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	M										M
	120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 1)	M										M
	120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	M										M
9	Giáo dục thể chất 3												
	120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	M										M
	120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyên 3)	M										M
	120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	M										M
	120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	M										M
	120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	M										M
	120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	M										M
	120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	M										M
10	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	M						M			M	M
11	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	M						M			M	M

12	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	M						M			M	M
13	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	M						M			M	M
14	1090170	Tiếng Trung 1		M	M					M			M
15	1090168	Tiếng Trung 2		M	M				M	M		M	M
16	1090169	Tiếng Pháp 1		M	M				M	M			M
17	1090167	Tiếng Pháp 2		H	M				M	M			M
18	1150422	Khởi nghiệp							M	M			M
19	2030003	Kỹ năng giao tiếp							M	M		M	M
20	1060145	Dẫn luận ngôn ngữ	M					M		M			M
21	1060074	Tiếng Việt	M					M		M			M
22	1050071	Tin học đại cương		M					M	M			M
23	1090134	Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh				H	H		M	M		H	M
24	1090213	Luyện âm cơ bản				M	M	M	M			M	M
25	1090215	Ngữ pháp cơ bản			M	M	M		M				M
26	1090077	Văn học Anh			M	H	M					H	H
27	1090075	Văn hóa Anh			H	H	H		M	M		H	H
28	1090078	Văn học Mỹ			H	H	H		M			M	M
29	1090076	Văn hóa Mỹ			M	M	M		M			H	H
30	1090267	Ngữ âm - Âm vị học						M		M			H
31	1090014	Cú pháp học						H	H			M	H
32	1090043	Ngữ nghĩa học							H			H	H
33	1090021	Hình thái học						M	M				M
34	1090154	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ Anh						M					
35	1090247	Nói 1			M	M	M		M			M	M
36	1090248	Nói 2			M	M	M		M			M	M
37	1090249	Nói 3			M	H	H		M			H	H
38	1090250	Nói 4			M	H	H	H	M			M	M
39	1090251	Nói 5			H	H	H	H	H			H	H
40	1090252	Viết 1						H	H			M	H
41	1090253	Viết 2			H	H	L		M				H
42	1090254	Viết 3			H	H	H		M			H	H
43	1090255	Viết 4			M	H	M	M	M			H	H
44	1090256	Viết 5			M	H	H	H	M			H	H
45	1090257	Nghe 1						M	M			M	M
46	1090258	Nghe 2			M	M	M		M			M	M
47	1090259	Nghe 3			M	M	M		M			M	M
48	1090260	Nghe 4			M	M	M	M	M			H	H
49	1090261	Nghe 5			M	M	M	M	M			H	H
50	1090262	Đọc 1			M	M	M	M	M			M	M

	120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	M																	M	
	120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo1)	M																	M	
	120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	M																	M	
8	Giáo dục thể chất 2																				
	120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	M																	M	
	120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	M																	M	
	120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ2)	M																	M	
	120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	M																	M	
	120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	M																	M	
	120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo1)	M																	M	
	120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	M																	M	
9	Giáo dục thể chất 3																				
	120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	M																	M	
	120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	M																	M	
	120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ3)	M																	M	
	120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	M																	M	
	120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	M																	M	
	120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	M																	M	
120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	M																	M		
10	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	M											M					M	M	
11	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	M											M					M	M	
12	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	M											M					M	M	
13	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	M											M					M	M	
14	1090170	Tiếng Trung 1				M	M									M				M	
15	1090168	Tiếng Trung 2				M	M							M	M				M	M	
16	1090169	Tiếng Pháp 1				M	M							M	M					M	
17	1090167	Tiếng Pháp 2				H	M							M	M					M	
18	1150422	Khởi nghiệp												M	M					M	M

19	2030003	Kỹ năng giao tiếp							M	M		M	M	M
20	1060145	Dẫn luận ngôn ngữ	M				M		M					M
21	1060074	Tiếng Việt	M				M		M					M
22	1050071	Tin học đại cương		M					M	M				M
23	1090134	Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh				H	H		M	M		H		M
24	1090213	Luyện âm cơ bản				M	M	M	M			M	M	H
25	1090215	Ngữ pháp cơ bản			M	M	M		M					M
26	1090077	Văn học Anh			M	H	M					H	H	M
27	1090075	Văn hóa Anh			H	H	H		M	M		H	H	H
28	1090078	Văn học Mỹ			H	H	H		M			M	M	M
29	1090076	Văn hóa Mỹ			M	M	M		M			H	H	M
30	1090267	Ngữ âm - Âm vị học					M		M				H	M
31	1090014	Cú pháp học				H	H		M			H	H	M
32	1090043	Ngữ nghĩa học					H		H			H	H	M
33	1090021	Hình thái học				M	M					M	M	M
34	1090154	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ Anh					M							M
35	1090247	Nói 1			M	M	M		M			M	M	M
36	1090248	Nói 2			M	M	M		M			M	M	M
37	1090249	Nói 3			M	H	H		M			H	H	M
38	1090250	Nói 4			M	H	H	H	M			M	M	M
39	1090251	Nói 5			H	H	H	H	H			H	H	M
40	1090252	Viết 1				H	H		M			H	H	M
41	1090253	Viết 2			H	H	L		M				H	M
42	1090254	Viết 3			H	H	H		M			H	H	M
43	1090255	Viết 4			M	H	M	M	M			H	H	M
44	1090256	Viết 5			M	H	H	H	M			H	H	M
45	1090257	Nghe 1				M	M		M			M	M	M
46	1090258	Nghe 2			M	M	M		M			M	M	M
47	1090259	Nghe 3			M	M	M		M			M	M	M
48	1090260	Nghe 4			M	M	M	M	M			H	H	M
49	1090261	Nghe 5			M	M	M	M	M			H	H	M
50	1090262	Đọc 1			M	M	M	M	M			M	M	M
51	1090263	Đọc 2			M	M	M	M	M			M	M	M
52	1090264	Đọc 3			M	M	M	M	M			M	M	M
53	1090265	Đọc 4			H	H	H	H	M			H	H	M
54	1090266	Đọc 5			H	H	H	H	H			H	H	H
55	1090219	Tiếng Anh Kinh tế - Thương mại 1			L	L	M	L	M			M	M	M
56	1090222	Tiếng Anh Kinh tế - Thương mại 2			L	M	M	M	M			M	M	M

57	1090226	Tiếng Anh Kinh tế - Thương mại 3			M	M	M	M	M		M	M	M
58	1090228	Biên dịch Kinh tế - Thương mại			M	H	H	H	M		H	H	M
59	1090220	Phiên dịch 1				M	M	M			M	M	M
60	1090236	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị			M	H	H	H	M		H	M	M
61	1090233	Phiên dịch Kinh tế - Thương mại 1				M		M	M	M	M	M	M
62	1090171	Biên dịch 1			L	M	M	M		M	M	M	M
63	1090096	Tiếng Anh Khách sạn- Du lịch			H	H	H	H	M		M	M	M
64	1150142	Quản trị học	L				L	M	L			L	M
65	1090235	Tiếng Anh chuyên ngành Ngân hàng				H	H	H	M		H	H	M
66	1090157	Thực tập thực tế						H		H	H	H	M
67	1090023	Khóa luận tốt nghiệp				H	H				H	H	H
		Học phân thay thế											
68	1090237	Tiếng Anh Đàm phán				H		M	M		H	H	H
69	1090244	Tiếng Anh Thư tín thương mại			H	H	H	H	M		H	H	M
70	1090314	Phiên dịch Kinh tế - Thương mại 2			M	M	M	M	M		M	M	H
71	1090246	Tiếng Anh Tiếp thị - Quảng cáo				H	H	H	M		H	H	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

2.6.1. [1130299], [Triết học Mác – Lênin], [3]

Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác – Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

2.6.2. [1130300], [Kinh tế chính trị Mác – Lênin], [2]

Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.6.3. [1130301], [Chủ nghĩa xã hội khoa học], [2]

Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHKKH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã

hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình... trong TKQĐ lên CNXH.

Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, Nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

2.6.4. [1130091], [Tư tưởng Hồ Chí Minh], [2]

Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về : Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa; cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.6.5. [1130302], [Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam], [2]

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975).

2.6.6. [1130049], [Pháp luật đại cương], [2]

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

2.6.7. [Giáo dục thể chất 1], [1]

2.6.7.1. [1120172], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)], [1]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người.

Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.7.2. [1120175], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)], [1]

Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền.

2.6.7.3. [1120178], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.7.4. [1120181], [Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.7.5. [1120184], [Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tinh tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.7.6. [1120187], [Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.7.7. [1120190], [Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.8. [Giáo dục thể chất 2], [1]

2.6.8.1. [1120173], [Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)], [1]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao

Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.8.2. [1120176], [Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)], [1]

Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập hỗ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lầy đà.

2.6.8.3. [1120179], [Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.8.4. [1120182], [Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.8.5. [1120185], [Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tinh tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.8.6. [1120188], [Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện

Kỹ thuật quyền

2.6.8.7. [1120191], [Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.9. [Giáo dục thể chất 3], [1]

2.6.9.1. [1120174], [Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)], [1]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam.

Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.9.2. [1120177], [Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)], [1]

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng.

2.6.9.3. [1120180], [Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận

dụng vào trong thi đấu.

2.6.9.4. [1120183], [Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

2.6.9.5. [1120186], [Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.9.6. [1120189], [Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện

Kỹ thuật quyền

2.6.9.7. [1120192], [Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.10. [1120168], [Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1], [3]

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

2.6.11. [1120169], [Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2], [2]

Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

2.6.12. [1120170], [Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3], [2]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hòa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống.

2.6.13. [1120171], [Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4], [2]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

2.6.14. [1090170], [Tiếng Trung 1], [3]

Học phần Tiếng Trung 1 gồm 15 bài được giáo viên soạn riêng cho người mới bắt đầu học tiếng Trung là sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh hoặc Sư phạm Anh thuộc trường Đại học Quy Nhơn. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ tiếng Trung, cùng với việc rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Trung tương đương trình độ A1 chuẩn đầu ra (theo chuẩn Châu Âu, tương đương với trình độ HSK 1), bao gồm tri thức về bình diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kiến thức về văn hoá Trung Quốc và kỹ năng thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết). Cụ thể như sau: Các kiến thức về ngữ âm, cách viết chữ Hán, 150 từ vựng, khoảng hơn 150 mẫu câu đơn giản, các điểm ngữ pháp cơ bản thường dùng trong giao tiếp.

2.6.15. [1090168], [Tiếng Trung 2], [4]

Học phần Tiếng Trung 2 gồm 15 bài được giáo viên soạn riêng cho học phần Tiếng Trung 2, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ tiếng Trung, rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp, giúp học viên phương pháp học tiếng Trung có hiệu quả. Là học phần tiếp theo của học phần Tiếng Trung 1 cung cấp khối kiến thức giáo dục đại cương. Mục đích của học phần nhằm trang bị cho sinh viên năng lực giao tiếp ở trình độ ở trình độ cuối sơ cấp, đầu trung cấp bao gồm tri thức về bình diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kiến thức về văn hoá Trung Quốc và kỹ năng thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết). Cụ thể như sau: Các kiến thức về từ vựng, khoảng 350 từ vựng, 150 mẫu câu đơn giản, thường dùng trong giao tiếp, các điểm ngữ pháp cơ bản.

2.6.16. [1090169], [Tiếng Pháp 1], [3]

Học phần Tiếng Pháp 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ tiếng Pháp, cùng với việc rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Pháp tương đương trình độ A1 (theo chuẩn Châu Âu CEFR, tương đương với trình độ A1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam VSTEP), bao gồm tri thức về bình diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kiến thức về văn hoá, văn minh Pháp và các kỹ năng thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết). Mỗi bài học sẽ giới thiệu hình thức, cấu trúc, từ vựng, văn phong và một số trường hợp sử dụng ngôn ngữ thường dùng. Cụ thể như sau: Các kiến thức về ngữ âm, bảng chữ cái, từ vựng theo từng chủ điểm, các mẫu câu đơn giản, các điểm ngữ pháp cơ bản thường dùng trong giao tiếp... Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản, nền tảng liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa, văn minh Pháp.

2.6.17. [1090167], [Tiếng Pháp 2], [4]

Chương trình cung cấp kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tiếng Pháp dành cho người học có trình độ bắt đầu A2. Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm, viết tin nhắn, email). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.

2.6.18. [1150422], [Khởi nghiệp], [2]

Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên.

2.6.19. [2030003], [Kỹ năng giao tiếp], [2]

Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội.

2.6.20. [1060145], [Dẫn luận ngôn ngữ], [2]

Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết căn bản có tính nền tảng về các ngôn ngữ như: bản chất và chức năng của ngôn ngữ; vấn đề nguồn gốc và quy luật phát triển của ngôn ngữ; bản chất tín hiệu của ngôn ngữ.

Bên cạnh đó, học phần này còn cung cấp những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp...

2.6.21. [1050241], [Tin học đại cương], [3]

Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyên đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành Khoa học xã hội. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành khoa học xã hội, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Microsoft.

2.6.22. [1090134], [Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh], [3]

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Anh để phát biểu, thuyết trình trước đám đông một cách tự tin, mạch lạc và thuyết phục. Học phần được chia ra thành ba phần chính. Phần đầu liên quan đến thực hành các hình thức ngôn ngữ cơ thể với một số đề tài đơn giản hàng ngày. Phần sau liên quan đến thuyết trình trong môi trường học thuật, gồm các bài học cung cấp cho sinh viên cấu trúc, từ vựng, cách phân tích đề tài, sắp xếp ý tưởng và trình bày một bài trình bày mang tính hàn lâm về các chủ điểm xã hội. Phần ba liên quan đến kỹ năng sử dụng đa phương tiện trong thuyết trình và thực hành theo chủ điểm khác nhau. Trong cả ba phần, sinh viên sẽ được cung cấp các bài nói hay bài thuyết trình mẫu để phân tích ý tưởng, cấu trúc, từ vựng, cách trình bày và sau đó luyện tập theo các tình huống giả định tương tự.

2.6.23. [1090213], [Luyện âm cơ bản], [2]

Học phần Luyện âm được thiết kế nhằm giúp người học đạt được năng lực phát âm ở trình độ trung cấp (Intermediate), nắm được hệ thống âm trong tiếng Anh, cách phát âm và ký âm của từng âm cụ thể. Người học sẽ nhận biết được mối quan hệ giữa âm thanh và con chữ; các âm có tương đương và không tương đương so với hệ thống âm của tiếng Việt, nắm được những nguyên tắc cơ bản về trọng âm, ngữ điệu và cách đọc nối, nhận biết và chỉnh sửa được những lỗi sai về phụ âm, nguyên âm, trọng âm trong cách phát âm. Ngoài ra, học phần còn giúp người học luyện tập ngữ điệu, nói từ khi phát âm một đơn vị câu cũng như hỗ trợ người học trong việc rèn luyện độ chính xác và trôi chảy khi nói tiếng Anh.

2.6.24. [1090215], [Ngữ pháp cơ bản], [2]

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về ngữ pháp cơ bản tiếng Anh. Mỗi bài học sẽ cung cấp cấu trúc ngữ pháp, cách dùng, từ vựng, và bài tập tương ứng. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể sử dụng đúng và hiệu quả ngữ pháp tiếng Anh trong nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh hoặc những môn học liên quan.

2.6.25. [1090077], [Văn học Anh], [2]

Học phần cung cấp cho sv những hiểu biết về quá trình hình thành và phát triển của nền văn học Anh với những tác giả tiêu biểu cho từng giai đoạn, trào lưu văn học cũng như các tác phẩm tiêu biểu cho mỗi tác giả, qua đó nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ Nói, Nghe, Đọc, Viết cho sinh viên. Ngoài ra, sinh viên sẽ được làm quen với cách phân tích các yếu tố văn học của tác phẩm và các thủ pháp văn học được sử dụng trong các đoạn trích.

Học phần thuộc chuyên ngành bắt buộc, ứng dụng các kiến thức học phần nghe, nói, đọc, viết và văn học Mỹ trong các học kỳ trước.

2.6.26. [1090075], [Văn hóa Anh], [2]

Học phần trang bị cho sinh viên chuyên ngữ kiến thức cơ bản về lịch sử, địa lý, dân cư, hệ thống chính trị, giáo dục, các kỳ lễ hội ở Vương quốc Anh. Thông qua các hoạt động học tập, sinh viên không những tiếp thu kiến thức về đời sống Anh mà còn củng cố hiểu biết văn hóa Việt nam, nâng cao kỹ năng ngôn ngữ, nâng cao nhận thức về sự đa dạng trong văn hóa và tầm quan trọng của yếu tố văn hóa trong giao tiếp xuyên văn hóa, vận dụng những kiến thức đó trong việc học tiếng Anh và trong hoạt động giao tiếp liên văn hóa.

2.6.27. [1090078], [Văn học Mỹ], [2]

Học Phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về văn học Mỹ và vận dụng làm kiến thức nền để hỗ trợ phát triển các kỹ năng thực hành tiếng và các kỹ năng nghề nghiệp như biên phiên dịch, du lịch. Mỗi bài học sẽ giới thiệu các giai đoạn tiêu biểu của văn học Mỹ, phiêu thai từ khi Christopher Columbus tìm thấy châu Mỹ năm 1492 cho đến thế kỷ 20. Sinh viên sẽ được làm quen, nghiên cứu, phân tích các tác phẩm tiêu biểu của từng thời kỳ qua các tóm tắt tác phẩm và trích đoạn.

2.6.28. [1090076], [Văn hóa Mỹ], [2]

Học phần trang bị cho sinh viên chuyên ngữ kiến thức cơ bản về nước Mỹ ở các lĩnh vực lịch sử, địa lý, dân cư, hệ thống chính trị, giáo dục, các phép lịch sự. Thông qua các hoạt động học tập, sinh viên không những tiếp thu kiến thức về đời sống Mỹ mà còn củng cố hiểu biết văn hóa Việt nam, nâng cao kỹ năng ngôn ngữ, nâng cao nhận thức về sự đa dạng trong văn hóa và tầm quan trọng của yếu tố văn hóa trong giao tiếp xuyên văn hóa, vận dụng những kiến thức đó trong việc học tiếng Anh và trong hoạt động giao tiếp liên văn hóa.

2.6.29. [1090267], [Ngữ âm - Âm vị học], [2]

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về các khái niệm cơ bản Ngữ âm - Âm vị học: các cơ quan phát âm, cơ chế phát âm, hệ thống âm, âm vị, các quy luật ngữ âm, các yếu tố nhịp điệu, ngữ điệu, nối âm, dấu trọng âm, ngữ điệu. Kết thúc học phần, sinh viên nắm vững và thực hành được các vấn đề cơ bản về các đặc trưng của việc phát âm trong tiếng Anh - trong giới hạn của từ, cụm từ, và phát ngôn. Học phần này giúp sinh viên hiểu, phân tích và vận dụng những kiến thức cơ bản về phát âm trong tiếng Anh đạt hiệu quả giao tiếp cao.

2.6.30. [1090014], [Cú pháp học], [2]

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về các khái niệm cơ bản của cú pháp học, những thuật ngữ cần thiết cho việc miêu tả các thành tố của câu trong tiếng Anh: cách phân biệt các khái niệm cụm từ đơn và cụm từ phức; chức năng cú pháp của từ, cụm từ và mệnh đề; khái niệm về câu và các loại câu khác nhau; cấu trúc bề mặt và cấu trúc bề sâu của đơn vị ngôn ngữ này. Học phần này giúp sinh viên hiểu, phân tích và vận dụng chuẩn xác, đa dạng và hiệu quả các cấu trúc câu tiếng Anh nhằm mang lại hiệu quả giao tiếp cao.

2.6.31. [1090043], [Ngữ nghĩa học], [2]

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về các khái niệm cơ bản trong Ngữ nghĩa học: vấn đề nghĩa của từ, câu, và phát ngôn trong tiếng Anh. Sau khi hoàn thành học phần, người học nắm và phân tích được các định nghĩa, khái niệm và bản chất các vấn đề liên quan đến nghĩa của

từ, câu và phát ngôn; nét nghĩa và các mối quan hệ về nghĩa; về tính vị ngữ và đặc điểm của tính vị ngữ; về hành vi ngôn ngữ và các vấn đề liên quan. Học phần này giúp sinh viên hiểu, phân tích và vận dụng những kiến thức cơ bản về ngữ nghĩa vào đọc và diễn đạt tiếng Anh đạt hiệu quả giao tiếp cao.

2.6.32. [1090021], [Hình thái học], [2]

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về hình thái học và kỹ năng để phân tích, giải thích và miêu tả bản chất từ vựng tiếng Anh. Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về hình thái học như hình vị, tha hình vị, và các tiểu loại của chúng trong tiếng Anh. Học phần cũng trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về các quy trình hình thành và các quy tắc phân tích từ vựng tiếng Anh. Vì vậy, học phần này đóng một vai trò quan trọng và liên quan mật thiết đến một số học phần khác trong chuyên ngành đào tạo nhằm giúp sinh viên có thể xác định được các từ loại và có thể sử dụng đúng trong câu để đạt hiệu quả giao tiếp.

2.6.33. [1090154], [Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ Anh], [2]

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ Anh, giúp sinh viên có thể hiểu được các yêu cầu cơ bản để tiến hành một nghiên cứu, cách khai thác các nguồn ngữ liệu và công cụ hỗ trợ trong nghiên cứu. Đồng thời, sinh viên cũng được rèn luyện các kỹ năng cơ bản để viết báo cáo kết quả nghiên cứu, và tiến hành nghiên cứu ngôn ngữ.

2.6.34. [1090247], [Nói 1], [3]

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về giao tiếp theo hình thức nói tiếng Anh về những chủ đề quen thuộc về bản thân như: hometowns, jobs, studies, schools, holidays/festivals, travel, interests/hobbies, friends, transportations, my home.

Mỗi bài học sẽ giới thiệu cấu trúc, từ vựng, ngữ pháp, cách đặt câu hỏi trả lời và những chiến thuật trong nói tiếng Anh

Sau khi học xong học phần này, người học có thể thực hiện giao tiếp lưu loát hiệu quả về những dạng câu hỏi về bản thân.

2.6.35. [1090248], [Nói 2], [3]

Học phần Nói 2 là một trong những học phần bắt buộc đối với sinh viên năm thứ Hai ngành Ngôn ngữ Anh, thuộc khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Quy Nhơn. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để tham gia hội thoại bằng Tiếng Anh ở cấp độ A2-B1 với các chủ đề cụ thể, People, Vacation, Errands, Stories, Friends, Business, Culture, và Future.

Phương pháp học chủ yếu của học phần này là yêu cầu sinh viên làm việc theo cá nhân, cặp, nhóm tiến hành các hoạt động được minh họa và hướng dẫn bởi giảng viên, tự luyện tập một số các bài tập tình huống giao tiếp (theo cặp hoặc theo nhóm) và thảo luận tại lớp một số vấn đề chính đã luyện tập. Kết thúc học phần, sinh viên có thể hiểu và vận dụng được các từ vựng, cấu trúc liên quan đến các chủ đề trong học phần, hiểu và vận dụng được các chức năng giao tiếp đa dạng ở trình độ A2-B1. Các bài học bao gồm các phần: Vocabulary, Conversation, Language Booster, Pronunciation hoặc Listening, Speak with Confidence, English in Action.

2.6.36. [1090249], [Nói 3], [2]

Học phần trang bị cho sinh viên từ vựng, kiến thức và kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh một cách tự nhiên, lưu loát và phù hợp với một số tình huống trong thực tế. Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những từ ngữ cần thiết về một số chủ đề thường gặp, phát triển kỹ năng nói có cấu trúc thông qua các hoạt động đàm thoại, luyện tập ngôn ngữ chức năng và cách phát âm chuẩn xác. Phương pháp học chủ yếu của học phần này là yêu cầu sinh viên làm việc theo nhóm, tóm tắt lý thuyết và hệ thống hóa từ vựng, cấu trúc của mỗi bài học, làm các hoạt động thực hành, tự luyện tập một số lượng các hoạt động nói. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh một cách tự tin các tình huống thường ngày. Các bài học sẽ bao gồm các phần: Vocabulary, Conversation, Language Booster, Pronunciation, Speak with Confidence.

2.6.37. [1090250], [Nói 4], [2]

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nói về một số đề tài liên quan đến nhiều lĩnh vực trong cuộc sống. Mỗi bài học sẽ cung cấp sinh viên kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng và ý tưởng để mô tả sự vật và các trải nghiệm, trình bày ý kiến cá nhân về các chủ đề được

yêu cầu. Ngoài ra, thông qua các bài tập ở mỗi đơn vị bài học, sinh viên được tạo cơ hội để luyện tập ngữ liệu đã được cung cấp bằng việc hoàn tất các câu hỏi của ba phần trong kỹ năng nói theo định hướng IELTS.

2.6.38. [1090251], [Nói 5], [2]

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng trình bày quan điểm và tranh luận về một số chủ đề thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Mỗi bài học sẽ cung cấp sinh viên từ vựng, cấu trúc, ý tưởng để tranh luận với nhau về một vấn đề có tính thời sự và thường gây tranh cãi. Ngoài ra, mỗi bài học còn rèn luyện cho sinh viên cách tổ chức, sắp xếp ý một cách hợp lý khi tranh luận với người khác nhằm tăng sức thuyết phục, có chiến lược và phương pháp cho các lập luận, đồng thời giúp sinh viên luyện tập việc nhìn nhận, đánh giá vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau.

2.6.39. [1090252], [Viết 1], [3]

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng tạo ra các loại câu thông dụng trong Tiếng Anh học thuật. Mỗi bài học sẽ giới thiệu hình thức, cấu trúc, từ vựng, văn phong và một số loại câu sử dụng thường dùng. Sinh viên sẽ được làm quen, phân tích các văn bản mẫu và luyện tập viết theo các tình huống giả định tương tự.

2.6.40. [1090253], [Viết 2], [3]

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng tạo ra các bức thư thông dụng bằng Tiếng Anh, để giao tiếp trong các hoạt động hằng ngày như viết thư cảm ơn, viết thư phản nản hay thư hỏi thông tin. Mỗi bài học sẽ giới thiệu hình thức, cấu trúc, từ vựng, văn phong và một số trường hợp thường sử dụng thư để giao tiếp. Sinh viên sẽ được làm quen, phân tích các văn bản mẫu và luyện tập viết theo các tình huống giả định tương tự đời thực. Học phần còn tập trung vào các loại văn bản khác hữu ích cho các hoạt động phát triển nghề nghiệp sau này của sinh viên như viết thư xin việc.

2.6.41. [1090254], [Viết 3], [2]

Học phần trang bị cho sinh viên cách viết dàn ý và một đoạn văn hoàn chỉnh bằng tiếng Anh và các dạng đoạn văn. Mỗi bài đều bao gồm lý thuyết và thực hành thông qua các dạng bài tập từ dễ đến khó nhằm giới thiệu cho sinh viên bố cục của một đoạn văn hoàn chỉnh, cách viết câu chủ đề, câu kết luận và cách đảm bảo tính thống nhất, mạch lạc khi phát triển ý trong đoạn. Ngoài ra, sinh viên cũng có cơ hội thực hành viết các dạng đoạn văn cơ bản, bao gồm đoạn văn miêu tả, đoạn văn phân loại, đoạn văn nguyên nhân-hậu quả, và đoạn văn vấn đề-giải pháp.

Học phần thuộc chuyên ngành bắt buộc, ứng dụng các kiến thức học phần viết 1 và 2 và làm cơ sở cho các học phần viết 4 và viết 5 trong các học kỳ tiếp theo.

2.6.42. [1090255], [Viết 4], [2]

Học phần Viết 4 trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về viết bài luận tiếng Anh theo phong cách học thuật ở trình độ trên trung cấp (B2). Học phần giới thiệu cho sinh viên về bố cục của một bài luận, cách viết đoạn mở bài, thân bài và kết luận một cách hiệu quả, đồng thời hướng dẫn sinh viên cách triển khai ý và lập dàn ý chặt chẽ cho bài viết. Trong học phần này, sinh viên cũng được học cách tổ chức và có cơ hội thực hành viết các loại bài luận cơ bản: bài luận nguyên nhân-hệ quả, so sánh- tương phản, và bài luận nêu lợi ích và bất lợi.

2.6.43. [1090256], [Viết 5], [2]

Học phần giới thiệu cách viết một bài luận opinion hoàn chỉnh bằng tiếng Anh và hai dạng tiêu biểu. Hai bài đầu tiên giới thiệu bài mẫu và các bài tập thực hành. Các bài còn lại tập trung vào luyện tập theo chủ đề cụ thể.

2.6.44. [1090257], [Nghe 1], [3]

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nghe tiếng Anh ở mức độ cơ bản với các chủ đề quen thuộc trong đời sống và học tập. Học phần gồm có 5 đơn vị bài học tập trung vào thực hành nghe hiểu để lấy thông tin liên quan đến tên người và địa điểm, số liệu, ý chính thông qua các chủ đề thường gặp trong cuộc sống và các chủ đề về khoa học và học thuật ở mức độ sơ cấp. Ngoài ra, học phần này cũng giúp người học cải thiện cách phát âm và tăng cường kỹ năng giao tiếp cho sinh viên.

2.6.45. [1090258], [Nghe 2], [3]

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng Nghe tiếng Anh thông dụng với các chủ đề đa dạng như các loại công việc, các dịch vụ ở trường đại học, các vấn đề nghiên cứu, mua sắm, sở thích, thể thao, sự tương tác giữa công việc và cuộc sống, văn hóa và khám phá các nguồn thiên nhiên. Những bài học sẽ giới thiệu các hoạt động và các loại bài tập để sinh viên thực hành dưới hình thức đa lựa chọn, điền từ, hoàn thành những bài ghi chép ngắn, các bài tập ghép nối các ý tưởng, trả lời ngắn, điền thông tin vào các biểu đồ. Mỗi bài học đều cung cấp các nguồn từ vựng liên quan đến các chủ đề. Sinh viên sẽ được làm quen, nghe và thực hành các chủ đề ứng với từng hoạt động phù hợp.

2.6.46. [1090259], [Nghe 3], [2]

Học phần Nghe 3 là một trong những học phần bắt buộc đối với sinh viên năm thứ Hai ngành Ngôn ngữ Anh, thuộc khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Quy Nhơn. Học phần trang bị cho sinh viên những từ ngữ cần thiết về một số chủ đề thường gặp ở cấp độ B1, hệ thống hóa các loại hình bài tập nghe hiểu cũng như kiến thức ngôn ngữ, văn hóa, xã hội của cộng đồng ngôn ngữ tiếng Anh.

Phương pháp học chủ yếu của học phần này là yêu cầu sinh viên (làm việc theo cặp hoặc theo nhóm) tóm tắt lý thuyết và hệ thống hóa từng chiến lược nghe hiểu của mỗi bài học, làm bài tập thực hành, tự luyện tập một số lượng các bài tập nghe hiểu (cá nhân hoặc theo nhóm) và thảo luận tại lớp một số vấn đề chính đã luyện tập. Kết thúc học phần sinh viên có được kỹ năng nghe hiểu các bài nghe theo dạng thức IELTS ở band điểm 4.0-5.0, ứng với cấp độ B1.

2.6.47. [1090260], [Nghe 4], [2]

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Anh về các chủ đề khác nhau trong cuộc sống; đồng thời trang bị cho sinh viên kỹ năng nghe và làm bài nghe theo dạng thức IELTS với chuẩn đầu ra đạt Band 6.0 hoặc hơn. Học phần gồm 12 bài. Mỗi bài tập trung vào 1 chủ đề. Các bài nghe hiểu được thiết kế theo định hướng IELTS với các đoạn hội thoại và độc thoại có nội dung liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau. Các câu hỏi nghe hiểu được thiết kế theo dạng bài tập nghe IELTS gồm: điền mẫu (completing forms), nối (matching), trả lời trắc nghiệm (answering multiple-choice questions), hoàn thành biểu đồ (completing charts). Sau khi hoàn thành Học phần, sinh viên có thể kiến thức và kỹ năng nghe hiểu tương đương với bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam. Đây là học phần nghe thứ 4 trong tổng số 5 học phần nghe trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh.

2.6.48. [1090261], [Nghe 5], [2]

Học phần trang bị cho người học các kỹ năng Nghe hiểu theo định hướng IELTS thông qua các đoạn hội thoại và độc thoại có nội dung liên quan đến hai lĩnh vực chính: tiếng Anh trong cuộc sống hàng ngày và tiếng Anh trong môi trường học thuật. Các câu hỏi nghe hiểu trong các bài học được thiết kế nhằm giúp người học trau dồi các kỹ năng nghe nắm bắt ý chính, nghe tìm thông tin cụ thể, nghe nhận biết thái độ, quan điểm và mục đích của người nói và sau cùng có thể nghe và nắm nắm được mạch nội dung của một bài nghe. Thông qua các bài học, người học còn được cung cấp các từ vựng liên quan đến các chủ đề cũng như được tạo cơ hội tham gia các hoạt động thảo luận sau khi nghe theo từng chủ đề liên quan.

2.6.49. [1090262], [Đọc 1], [3]

Học phần Đọc 1 là một trong những học phần bắt buộc đối với sinh viên năm thứ Nhất chuyên ngữ Anh, thuộc khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Quy Nhơn.

Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những từ ngữ cần thiết về một số chủ đề thường gặp, hệ thống hóa các loại hình bài tập đọc hiểu cũng như kiến thức ngôn ngữ, văn hóa, xã hội của cộng đồng ngôn ngữ tiếng Anh. Phương pháp học chủ yếu của học phần này là yêu cầu sinh viên (làm việc theo nhóm) tóm tắt lý thuyết và hệ thống hóa từng chiến lược đọc hiểu của mỗi bài học, làm bài tập thực hành, tự luyện tập một số lượng các bài tập đọc hiểu (cá nhân hoặc theo nhóm) và thảo luận tại lớp một số vấn đề chính đã luyện tập. Kết thúc học phần sinh viên có kỹ năng đọc hiểu các bài đọc trình độ tiền trung cấp. Mỗi bài học sẽ bao gồm các phần: Vocabulary, Skills Development và Practice.

Học phần sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản làm cơ sở để nâng cao kỹ năng đọc hiểu trong các học phần kỹ năng đọc tiếp theo

2.6.50. [1090263], [Đọc 2], [3]

Học phần Reading 2 là một trong những học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngữ Anh, thuộc khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Quy Nhơn. Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những từ ngữ cần thiết về một số chủ đề thường gặp, hệ thống hóa các loại hình bài tập đọc hiểu cũng như kiến thức ngôn ngữ, văn hóa, xã hội của cộng đồng ngôn ngữ tiếng Anh. Phương pháp học chủ yếu của học phần này là yêu cầu sinh viên (làm việc theo nhóm) tóm tắt lý thuyết và hệ thống hóa từng chiến lược đọc hiểu của mỗi bài học, làm bài tập thực hành, tự luyện tập một số lượng các bài tập đọc hiểu (cá nhân hoặc theo nhóm) và thảo luận tại lớp một số vấn đề chính đã luyện tập. Kết thúc học phần sinh viên có kỹ năng đọc hiểu các bài đọc trình độ trung cấp. Các bài học sẽ bao gồm các phần: Vocabulary, Reading and Use of English và Practice.

2.6.51. [1090264], [Đọc 3], [2]

Học phần Đọc 3 trang bị cho sinh viên kiến thức về kỹ năng đọc hiểu ở trình độ trên trung cấp. Mỗi bài học sẽ giới thiệu đặc điểm cơ bản của một loại bài tập đọc hiểu cùng với kỹ thuật và chiến lược xử lý cho loại bài tập đó. Học phần Đọc 3 cũng trang bị cho sinh viên lượng từ vựng trên trung cấp về các đề tài phổ biến như văn hóa, giáo dục, y tế, môi trường, kinh tế, khoa học và xã hội, đặc biệt giúp sinh viên phân biệt nhóm từ có nghĩa tương tự, và chiến lược xác định nghĩa của từ và các cụm từ dựa vào thành phần của từ (cấu tạo từ) và vào ngữ cảnh.

Học phần đọc 3 thuộc kỹ năng bắt buộc, ứng dụng từ những kỹ năng đọc cơ bản (đọc lướt, đọc quét), các dạng bài tập cơ bản của Đọc 1 và Đọc 2 và làm cơ sở cho các học phần đọc nâng cao Đọc 4 và Đọc 5.

2.6.52. [1090265], [Đọc 4], [2]

Học phần Reading 4 là một trong những học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngữ Anh, thuộc khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Quy Nhơn.

Học phần này cung cấp lượng từ ngữ cần thiết về các chủ đề khoa học, xã hội thường gặp, hệ thống hóa các loại câu hỏi của bài tập đọc hiểu theo dạng thức IELTS và cung cấp kiến thức ngôn ngữ, văn hóa, xã hội của cộng đồng ngôn ngữ tiếng Anh. Các bài đọc hiểu bao gồm nhiều chủ đề khác nhau, có độ dài phù hợp tập trung luyện từ 1 đến 2 loại câu hỏi tiêu biểu.

Mục đích của học phần này là giúp sinh viên tóm tắt lý thuyết và hệ thống hóa các chiến lược đọc hiểu của mỗi bài học, làm bài tập thực hành, tự luyện tập một số lượng các bài tập đọc hiểu (cá nhân hoặc theo nhóm) và thảo luận tại lớp một số vấn đề chính đã luyện tập.

Kết thúc học phần sinh viên có kỹ năng đọc hiểu các bài đọc trình độ cao cấp, các bài báo, tạp chí, đọc hiểu dễ dàng các nghiên cứu về các chủ đề quan tâm cũng như các bài bình về sách hoặc thông tin đa lĩnh vực về các vấn đề mang tính học thuật cao trên các trang mạng v.v.. Và cuối cùng, sinh viên có thể làm dễ dàng và thành thạo các bài kiểm tra theo dạng IELTS.

2.6.53. [1090266], [Đọc 5], [2]

Học phần Reading 5 là một trong những học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngữ Anh, thuộc khoa Ngoại Ngữ, trường Đại học Quy Nhơn.

Học phần này cung cấp lượng từ ngữ cần thiết về các chủ đề khác nhau được lấy từ sách, báo, tạp chí với độ dài của mỗi bài đọc từ 2000-2200 từ. Các loại câu hỏi của bài tập đọc hiểu theo dạng thức IELTS bao gồm bài tập chọn trắc nghiệm, nối các thông tin phù hợp, chọn câu đúng, sai hoặc không có thông tin v.v.

Mục đích của học phần này là giúp sinh viên nắm vững cũng như hệ thống hóa lý thuyết và các chiến lược đọc hiểu của mỗi bài học, luyện tập các bài tập thực hành. Ngoài ra, sinh viên còn thảo luận một số vấn đề đã học và đã luyện tập cũng như tự luyện các bài tập thực hành cá nhân hoặc theo nhóm.

Kết thúc học phần sinh viên có kỹ năng đọc hiểu các bài đọc trình độ cao cấp, các bài báo, tạp chí, các nghiên cứu về nhiều chủ đề khác nhau hoặc các vấn đề mang tính học thuật cao và tự tin hoàn thành tốt các bài kiểm tra theo dạng thức IELTS.

2.6.54. [1090218], [Tiếng Anh Du lịch 1], [3] (Ngành Tiếng Anh Du lịch)

Học phần Tiếng Anh Du Lịch 1 nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản dành cho sinh viên được đào tạo định hướng làm việc trong ngành du lịch. Các kiến thức và kỹ năng được

giảng dạy ở mức cơ bản và thực hành tiếng trong các tình huống du lịch thực tế.

Học phần tiếng Anh du lịch 1 gồm 8 bài học tích hợp các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và ngữ pháp, từ vựng liên quan đến lĩnh vực du lịch, xử lý hành với các nội dung như: kiểm tra và xác nhận thông tin khách hàng, nắm bắt thông tin cá nhân qua CV, giải quyết yêu cầu của khách hàng, giới thiệu các điểm du lịch, giải quyết yêu cầu của khách hàng, lập kế hoạch cho 1 tour du lịch và viết thư trả lời đối với những hành khách khó tính, v.v.... Sinh viên sẽ được trang bị lượng kiến thức và kỹ năng cơ bản về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, rèn luyện kỹ năng thực hành tiếng và kỹ năng thực hành nghiệp vụ du lịch ở mức độ cơ bản. Trong quá trình học, sinh viên sẽ tham gia các hoạt động thảo luận nhóm và nghiên cứu các bài tập tình huống, nhờ đó sẽ có cơ hội nâng cao sự tự tin trong các hoạt động nghề nghiệp và thông qua đó sinh viên phát triển ý thức về ngôn ngữ chuyên ngành thông qua các bài tập tích hợp ngữ pháp và kỹ năng.

2.6.55. [1090221], [Tiếng Anh Du lịch 2], [3] (Ngành Tiếng Anh Du lịch)

Học phần Tiếng Anh Du Lịch 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản giành cho sinh viên được đào tạo định hướng làm việc trong ngành du lịch. Các kiến thức và kỹ năng được giảng dạy ở mức độ cơ bản và thực hành tiếng trong các tình huống du lịch thực tế.

Học phần tiếng Anh du lịch 2 gồm 7 bài học tích hợp các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và ngữ pháp, từ vựng liên quan đến lĩnh vực du lịch, xử lý hành. Học phần tiếng Anh Du lịch 2 giúp sinh viên làm quen với các mảng thông tin liên quan trong lĩnh vực du lịch như: thiết kế một tour du lịch, xúc tiến một sản phẩm du lịch, quảng bá điểm du lịch, giải quyết phàn nàn của khách hàng, đàm phán, v.v.... Trong quá trình học, sinh viên sẽ tham gia các hoạt động thảo luận nhóm và nghiên cứu các bài tập tình huống và thông qua đó sinh viên phát triển năng lực ngôn ngữ của mình, nâng cao sự tự tin trong các hoạt động nghề nghiệp thông qua các bài tập tích hợp ngữ pháp và kỹ năng.

2.6.56. [1090225], [Tiếng Anh Du lịch 3], [3] (Ngành Tiếng Anh Du lịch)

Học phần Tiếng Anh Du Lịch 3 gồm 9 bài học tích hợp các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết ở mức độ trung cấp và trên trung cấp nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về lĩnh vực du lịch xử lý hành, đồng thời phát triển khả năng ngôn ngữ, giao tiếp và các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho các công việc liên quan đến ngành du lịch. Trong khóa học, sinh viên sẽ được trang bị cấu trúc ngữ pháp và từ vựng chuyên ngành du lịch như quảng bá điểm du lịch, yêu cầu thông tin, trình bày trước nhóm, viết email... và phát triển kỹ năng nghe-nói tiếng Anh trong các tình huống giao tiếp thực tế. Sinh viên cũng có cơ hội nâng cao kỹ năng đọc và viết tiếng Anh đồng thời nâng cao kiến thức tổng quan của mình về ngành du lịch thông qua các tài liệu đọc và email mẫu. Trong quá trình học, sinh viên sẽ tham gia các hoạt động thảo luận nhóm và nghiên cứu các bài tập tình huống, nhờ đó sẽ luyện tập và củng cố được kỹ năng làm việc theo nhóm, giao tiếp và giải quyết vấn đề trong môi trường làm việc sau này.

2.6.57. [1090230], [Tiếng Anh Du lịch 4], [3] (Ngành Tiếng Anh Du lịch)

Học phần Tiếng Anh Du Lịch 4 nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về lĩnh vực du lịch, đồng thời phát triển khả năng ngôn ngữ, giao tiếp và các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho các công việc liên quan đến ngành du lịch ở mức độ cao. Trong khóa học, sinh viên sẽ được trang bị cấu trúc ngữ pháp và từ vựng chuyên ngành du lịch và phát triển kỹ năng nghe-nói tiếng Anh trong các tình huống giao tiếp thực tế ở mức độ trên trung cấp. Sinh viên cũng có cơ hội nâng cao kỹ năng đọc và viết tiếng Anh đồng thời nâng cao kiến thức tổng quan của mình về ngành du lịch thông qua các tài liệu đọc và các email mẫu. Trong quá trình học, sinh viên sẽ tham gia các hoạt động thảo luận nhóm và nghiên cứu các bài tập tình huống, nhờ đó sẽ luyện tập và củng cố được kỹ năng làm việc theo nhóm, giao tiếp và giải quyết vấn đề trong môi trường làm việc sau này.

2.6.58. [1090224], [Biên dịch du lịch], [3] (Ngành Tiếng Anh Du lịch)

Tiếp nối học phần Biên dịch cơ bản, học phần này giúp sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch hình thành những kỹ năng biên dịch cơ bản các văn bản về du lịch và tăng cường vốn từ và kiến thức về ngành du lịch, khách sạn và nhà hàng.

2.6.59. [1090243], [Tiếng Anh Thư tín thương mại], [3] (Ngành Tiếng Anh Du lịch, Ngành Tiếng Anh Biên Phiên dịch)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng tạo ra các loại văn bản Tiếng Anh thông dụng để giao tiếp trong công việc kinh doanh và trong văn phòng như viết thư và viết emails. Mỗi bài học sẽ giới thiệu hình thức, cấu trúc, từ vựng, văn phong và một số trường hợp sử dụng thường dùng. Sinh viên sẽ được làm quen, phân tích các văn bản mẫu và luyện tập viết theo các tình huống giả định tương tự đời thực. Học phần còn tập trung vào các loại văn bản khác hữu ích cho các hoạt động phát triển nghề nghiệp sau này của sinh viên như viết thư xin việc và viết thư hỏi thông tin.

2.6.60. [1090229], [Phiên dịch du lịch], [3] (Ngành Tiếng Anh Du lịch)

Học phần Phiên dịch là học phần nằm trong chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh du lịch. Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng cơ bản về Phiên dịch, như khái niệm Phiên dịch, sự khác nhau giữa Biên dịch và Phiên dịch, các loại hình phiên dịch và một số kỹ năng cần có trong phiên dịch. Ngoài ra, trong học phần này, sinh viên sẽ được thực hành phiên dịch các lượt lời (utterances) hoặc các đoạn văn bản (texts) có độ dài từ 50 từ trở lên không giới hạn chủ đề và thể loại. Sinh viên được thực hành dịch từ Anh sang Việt và ngược lại, với mức độ thành thạo ngôn ngữ cao (proficiency of the languages). Học phần được bố trí vào học kỳ 6 của chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh du lịch.

2.6.61. [1090171], [Biên dịch 1], [2] (Ngành Tiếng Anh Du lịch)

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ thuật dịch và chủ yếu thực hành biên dịch ở cấp độ câu, từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại.

Học phần gồm 9 bài, đi sâu về kỹ thuật dịch câu dựa trên 9 chủ điểm ngữ pháp cơ bản.

Trên cơ sở đã nắm được kiến thức cơ bản về ngữ pháp và kỹ năng đọc ở các học phần trước, học phần giúp sinh viên tiếp tục nâng cao năng lực đọc-hiểu tiếng Anh; củng cố và phát triển kiến thức ngữ pháp; tiếp tục phát triển vốn từ vựng của sinh viên với nhiều chủ điểm khác nhau như Travel and Transport, Hobbies, Sport and Games, Science and Technology, People and society, Health and Fitness, Education and Learning, Shopping, Crime and Law, Entertainment, The Arts, Language And Society, Power And Social Issues; đồng thời vận dụng và phát triển kiến thức về văn hóa Việt Nam và văn hóa Anh-Mỹ.

2.6.62. [2030002], [Tuyển điểm du lịch Việt Nam], [2] (Ngành Tiếng Anh Du lịch)

Tuyển điểm du lịch Việt Nam dành ngành Cử nhân Ngoại ngữ là học phần cơ sở, hỗ trợ cho sinh viên các kiến thức cơ bản về địa lí, văn hóa, xã hội, lịch sử, môi trường du lịch, các tuyến – điểm du lịch của Việt Nam. Học phần giúp cho sinh viên nắm bắt đặc điểm các tuyến – điểm của các vùng du lịch Việt Nam để vận dụng thiết kế các chương trình du lịch, tham quan một cách hợp lí. Đồng thời sinh viên có thể hiểu biết để giới thiệu, quảng bá tiềm năng du lịch của Việt Nam với bạn bè thế giới một cách đúng đắn. Học phần thích hợp cho sinh viên có khuynh hướng lựa chọn, phát triển ở lĩnh vực du lịch.

2.6.63. [1150357], [Hành vi khách du lịch], [2] (Ngành Tiếng Anh Du lịch)

Môn học nghiên cứu hành vi khách du lịch từ góc độ lý thuyết và thực hành, giúp ích cho sinh viên có định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực du lịch. Môn học cũng đề cập đến các nghiên cứu về hành vi khách du lịch, vì thế giúp người học có khả năng đánh giá và đề xuất các sản phẩm và chính sách du lịch tốt hơn sau khi học. Cụ thể, môn học đề cập đến hàng loạt chủ đề và câu hỏi xoay quanh hành vi khách du lịch, song song với phân biệt khách du lịch theo nhiều cách khác nhau và các hành vi tương ứng của họ. Chẳng hạn, vì sao có khách du lịch? Điều gì giúp họ đưa ra quyết định lựa chọn một loại hình du lịch cụ thể nào đó? Các giá trị cụ thể ảnh hưởng đến quyết định du lịch là gì? Các nghiên cứu về hành vi khách du lịch được thực hiện như thế nào? Tóm lại, đây là một môn học quan trọng nhằm chuẩn bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nâng cao trong ngành công nghiệp du lịch.

2.6.64. [1090096], [Tiếng Anh Khách sạn- Du lịch], [2] (Ngành Tiếng Anh Du lịch, Ngành Tiếng Anh Biên Phiên dịch, Ngành Tiếng Anh Kinh tế)

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức mang tính học thuật về các ngôn ngữ sử dụng trong hai lĩnh vực du lịch và khách sạn. Đây là một học phần tự chọn nhằm giúp sinh viên

nâng cao năng lực hiểu và sử dụng ngôn ngữ trong lĩnh vực chuyên ngành thông qua các bài nghe, đọc. Các bài học xoay quanh chuyên ngành du lịch và khách sạn, nhằm giúp sinh viên đáp ứng năng lực trong các môi trường kinh doanh liên quan đến hai lĩnh vực này. Ngoài ra sau khi học xong học phần này sinh viên cũng có thể tham gia các buổi họp chuyên đề, hoặc trình bày tại các hội thảo chuyên ngành liên quan.

2.6.65. [1150142], [Quản trị học], [2] (Ngành Tiếng Anh Kinh tế)

Đây là một trong các học phần trang bị những kiến thức nền tảng cần thiết cho các nhà quản trị trong tất cả các lĩnh vực. Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm, nội dung cơ bản về quản trị, tiếp cận và nắm bắt được các quan điểm, lý thuyết quản trị, kiến thức và kỹ năng thực hiện các chức năng quản trị, khả năng giải quyết các bài tập tình huống quản trị và rút ra những phương pháp và nguyên tắc chung có thể ứng dụng trong thực tiễn. Học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ nhằm đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế.

2.6.66. [1090237], [Tiếng Anh Đàm phán], [2] (Ngành Tiếng Anh Du lịch, Ngành Tiếng Anh Kinh tế)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và vốn từ vựng tiếng Anh từ cơ bản đến nâng cao liên quan đến hoạt động đàm phán thương mại. Mỗi bài học sẽ giới thiệu các giai đoạn điển hình của một cuộc đàm phán, bao gồm: chuẩn bị, đề ra mục tiêu, gặp mặt, đề xuất, xử lý bế tắc và thỏa thuận. Sinh viên sẽ được làm quen, phân tích các tình huống điển hình trong đàm phán thương mại. Học phần còn tập trung vào các kỹ năng trong tình huống giả định nhằm giúp sinh viên phát triển khả năng giải quyết vấn đề trong lĩnh vực đàm phán thương mại và sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.

2.6.67. [1090246], [Tiếng Anh Tiếp thị - Quảng cáo], [2] (Ngành Tiếng Anh Du lịch, Ngành Tiếng Anh Kinh tế)

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các thuật ngữ tiếng Anh trong ngành Tiếp thị và Quảng cáo, cũng như các kiến thức liên quan tới hoạt động Tiếp thị và Quảng cáo. Cụ thể, học phần làm rõ các khái niệm trong tiếng Anh như tiếp thị, phân khúc thị trường, phong cách quảng cáo và hành vi tiêu dùng của khách hàng... và vai trò của các hoạt động này trong kinh doanh. Các bài học đều được thiết kế theo hướng tích hợp các kỹ năng giao tiếp trong tình huống thực, nhằm giúp sinh viên phát triển khả năng dùng tiếng Anh trong lĩnh vực Tiếp thị - Quảng cáo một cách hiệu quả cũng như kỹ năng giải quyết vấn đề trong công việc Tiếp thị - Quảng cáo.

2.6.68. [1070052], [Lịch sử văn minh thế giới], [2] (Ngành Tiếng Anh Du lịch)

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về cơ sở hình thành, quá trình phát triển và thành tựu của những nền văn minh tiêu biểu ở phương Đông, phương Tây qua từng thời kỳ lịch sử. Trên cơ sở này, sinh viên bước đầu nhận biết các khái niệm cơ bản: văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp, văn minh hậu công nghiệp, tiếp biến văn minh, va chạm văn minh. Từ đó giúp sinh viên nhận thức được nét đặc thù và tính phổ quát cũng như quy luật cơ bản phát triển của văn minh nhân loại.

2.6.69. [1090232], [Giao tiếp liên văn hóa], [2] (Ngành Tiếng Anh Du lịch)

Học phần trang bị cho sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch kiến thức và kỹ năng giao tiếp liên văn hóa; giúp sinh viên nắm được các khái niệm về: (1) giao tiếp, văn hóa và giao tiếp liên văn hóa, (2) giao tiếp ngôn từ và giao tiếp phi ngôn từ, (3) mối quan hệ giữa ngôn ngữ, giao tiếp, văn hóa và vị thế trong giao tiếp, (4) ngôn ngữ và bản sắc trong giao tiếp liên văn hóa, (5) các trở ngại trong giao tiếp liên văn hóa, (6) sốc văn hóa và cách thích nghi với sốc văn hóa, (7) các mối quan hệ liên nhân, liên văn hóa, (8) cách giải quyết các xung đột về ngôn ngữ và liên văn hóa, (9) ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa trong môi trường toàn cầu hóa, và (10) năng lực giao tiếp liên văn hóa. Qua học phần, sinh viên được giúp bồi dưỡng và luyện tập những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thành công trong giao tiếp liên văn hóa. Học phần được thiết kế trên cơ sở sinh viên đã tích lũy được các kỹ năng thực hành ngôn ngữ cần thiết, nhất trong lĩnh vực du lịch.

2.6.70. [1090315], [Kinh doanh du lịch địa phương], [2] (Ngành Tiếng Anh Du lịch)

Đây là học phần thực hành nhằm giúp sinh viên chuyên ngữ chuyên ngành tiếng Anh Du lịch tổng hợp các kiến thức cơ bản về du lịch, văn hóa, văn minh. Thông qua các hoạt động học tập, sinh viên nâng cao kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng thiết kế tour du lịch tại địa phương và thực hành cách tạo dịch vụ kinh doanh du lịch tại địa phương. Kết quả của môn học là các văn bản và báo cáo về sản phẩm kinh doanh du lịch sinh viên tạo ra.

2.6.71. [1090220], [Phiên dịch 1], [3] (Ngành Tiếng Anh Biên Phiên dịch, Ngành Tiếng Anh Kinh tế)

Học phần Kỹ năng cơ bản trong Phiên dịch cung cấp kiến thức nền tảng về phiên dịch. Sinh viên sẽ được học và giải thích được các khái niệm cần thiết trong phiên dịch như định nghĩa Phiên dịch, phân biệt được sự khác nhau giữa Biên dịch và Phiên dịch, phân loại Phiên dịch, sự khác nhau giữa các loại Phiên dịch, xác định rõ ràng khái niệm về vai trò của người phiên dịch; đồng thời được trang bị những kiến thức cần thiết phải có như kỹ năng ghi chú, ý thức về văn hóa, tính chuyên nghiệp, sự tập trung, khả năng nói trước đám đông, những khó khăn trong phiên dịch và cách xử lý, phản xạ khi gặp những khó khăn này... trước khi bước vào học các học phần Phiên dịch thực hành (Phiên dịch 1,2,3, và nâng cao). Học phần được bố trí vào học kỳ 4 cho các sinh viên chuyên ngành Biên-Phiên dịch, học kỳ 6 cho sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế thương mại.

2.6.72. [1090050], [Phiên dịch 2], [3] (Ngành Tiếng Anh Biên Phiên dịch)

Học phần Phiên dịch 1 giúp sinh viên bắt đầu vận dụng những kỹ năng cơ bản đã được học tại HP trước để củng cố khả năng phiên dịch ở cấp độ sơ cấp. Sinh viên phát triển các kỹ năng phiên dịch thông các văn bản tương đối đơn giản về từ vựng và ngữ pháp thuộc các lĩnh vực môi trường, y tế, giáo dục, v.v. được lấy từ chương trình Special English của đài VOA (phần dịch Anh-Việt) và các bài tiếng Việt tương đương về nội dung và cấp độ được các giáo viên cùng giảng dạy biên soạn và tự đọc (phần dịch Việt-Anh).

2.6.73. [1090051], [Phiên dịch 3], [3] (Ngành Tiếng Anh Biên Phiên dịch)

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vào việc thực hành kỹ năng phiên dịch ở cấp độ trung cấp. Nguồn ngữ liệu để sinh viên thực hành và củng cố kỹ năng phiên dịch ở mức độ trung cấp bao gồm những đoạn Anh- Việt, trích từ VOA news, VOA Editorial, CNN Student's News được lấy từ những bài đã được chọn lọc về nội dung và chất lượng bản ghi, thuộc các chủ đề văn hóa xã hội, giáo dục, môi trường, y tế, kinh tế, nông nghiệp, và du lịch. Phần phiên dịch Việt Anh theo chủ đề tương ứng do giáo viên trích từ báo VN express, báo Lao động, Pháp luật, Thời báo kinh tế và du lịch..., đều được biên soạn, ghi âm dựa trên tin cập nhật.

2.6.74. [1090007], [Biên dịch 2], [3] (Ngành Tiếng Anh Biên Phiên dịch)

Học phần giúp sinh viên thực hành biên dịch Anh-Việt (ở cấp độ văn bản) và dịch Việt-Anh (ở cấp độ câu). Học phần gồm 7 bài, mỗi bài học cung cấp từ vựng theo một chủ đề khác nhau (human beings, people and family, disasters and diseases, employment, the environment, social issues và learning). Trên cơ sở sinh viên đã nắm được kiến thức cơ bản về cách dịch các cấu trúc ngữ pháp và kỹ thuật dịch cơ bản ở học phần trước, học phần giúp sinh viên tiếp tục củng cố, thực hành và nâng cao kỹ năng biên dịch Anh-Việt, Việt-Anh với các loại văn bản khác nhau.

2.6.75. [1090008], [Biên dịch 3], [3] (Ngành Tiếng Anh Biên Phiên dịch)

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vào việc thực hành biên dịch những văn bản tương đối khó về mặt ngữ pháp được viết bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Những bài khóa này được lấy từ những sách, báo và tạp chí trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, giải trí và thương mại. Mỗi bài học sẽ giới thiệu hình thức, cấu trúc, từ vựng, văn phong của 6 loại văn bản: quảng cáo, thông báo, thư trang trọng, ghi nhớ, chỉ dẫn, các mẫu tin chọn lọc trên báo và nhận xét sản phẩm.

2.6.76. [1090025], [Lý thuyết dịch], [3] (Ngành Tiếng Anh Biên Phiên dịch)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về lý thuyết dịch làm cơ sở để xử lý những vấn đề nảy sinh trong thực hành dịch thuật và phiên dịch. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ ý thức trau dồi những phẩm chất cần phải có của một người biên - phiên dịch,

hiểu được tiến trình dịch thuật và phiên dịch, xác định được những vấn đề nảy sinh trong dịch thuật và phiên dịch và tìm được giải pháp hiệu quả cho những vấn đề này.

2.6.77. [1090009], [Biên dịch 4], [3] (Ngành Tiếng Anh Biên Phiên dịch)

Học phần Biên dịch 3 là học phần bắt buộc thuộc Chuyên ngành Tiếng Anh Biên- Phiên dịch. Học phần này giúp sinh viên ôn lại các kiến thức cơ bản về các loại hình biên dịch, kỹ thuật biên dịch và những sai lầm cần tránh khi dịch. Sinh viên được áp dụng lý thuyết vào các bài tập thực hành dịch những văn bản Anh-Việt, Việt-Anh. Những văn bản này được lấy từ những sách, báo và tạp chí trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực môi trường, kinh tế, luật, nông nghiệp, chính trị, du lịch, y tế, giáo dục và khoa học công nghệ. Sau khi hoàn tất học phần này sinh viên có thể nhận biết và nâng cao phương pháp biên dịch Anh-Việt, Việt-Anh một cách có hiệu quả. Đồng thời cập nhật thông tin, phát huy kiến thức, từ vựng văn hóa một cách chính xác trong từng ngữ cảnh cụ thể.

2.6.78. [1090231], [Công nghệ trong dịch thuật], [2] (Ngành Tiếng Anh Biên Phiên dịch)

Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng sử dụng các công cụ công nghệ hỗ trợ cho nghề nghiệp dịch thuật. Mỗi bài học sẽ giới thiệu các công nghệ phổ biến có thể được sử dụng cho công việc dịch thuật. Sinh viên sẽ được làm quen, thực hành sử dụng các phương tiện công nghệ phục vụ cho việc phát triển nghề nghiệp sau này của sinh viên.

2.6.79. [1090158], [Tiếng Anh Báo chí], [2] (Ngành Tiếng Anh Biên Phiên dịch)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Anh để có thể viết bản tin (news), phóng sự (feature), và bình luận (review) bằng tiếng Anh. Nội dung kiến thức tập trung vào cấu trúc và ngôn ngữ của 3 thể loại nêu trên. Học phần này dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Biên phiên dịch, không phải dành cho sinh viên ngành báo chí; do đó kiến thức học phần không mang nặng tính hàn lâm trong lĩnh vực báo chí. Học phần chỉ cung cấp những kiến thức căn bản về 3 thể loại văn bản trong báo chí để sinh viên có thể ứng dụng vào công tác biên dịch các nội dung liên quan đến 3 thể loại trên.

2.6.80. [1090052], [Phiên dịch 4], [2] (Ngành Tiếng Anh Biên Phiên dịch)

Học phần Phiên dịch 3 là học phần phiên dịch thực hành nâng cao, trọng tâm là dịch chuỗi (consecutive interpreting) trong chương trình đào tạo cử nhân Biên-Phiên dịch. Học phần này giúp sinh viên thực hành và nâng cao kỹ năng phiên dịch thực hành. Sinh viên sẽ được thực hành phiên dịch các lượt lời (utterances) hoặc các đoạn văn bản (texts) có độ dài từ 50 từ trở lên không giới hạn chủ đề và thể loại. Sinh viên được thực hành dịch từ Anh sang Việt và ngược lại, với mức độ thành thạo ngôn ngữ cao (proficiency of the languages). Học phần được bố trí vào học kỳ 8 của chương trình đào tạo cử nhân Biên-Phiên Dịch.

2.6.81. [1090234], [Phiên dịch 5], [2] (Ngành Tiếng Anh Biên Phiên dịch)

Học phần này là học phần cuối cùng trong 5 học phần phiên dịch trong chương trình đào tạo chuyên ngành Biên-Phiên dịch thuộc ngành Ngôn ngữ Anh của Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn. Học phần Phiên dịch Nâng cao tiếp tục giúp sinh viên nâng cao và hoàn thiện khả năng nghe và nói bằng tiếng Anh đồng thời củng cố, nâng cao và hoàn thiện các kỹ năng trong phiên dịch đã được học trong các học phần trước thông qua việc thực hành dịch các văn bản nói thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau được lấy từ chương trình Special English, Editorial của đài VOA và từ CNN (phiên dịch Anh-Việt) và các bài tiếng Việt tương đương về nội dung và độ khó được các giáo viên cùng giảng dạy biên soạn hoặc lấy từ các trang báo mạng và tự đọc (phiên dịch Việt-Anh). Ngữ liệu cho học phần này là các bài hùng biện về y tế, giáo dục, kinh tế, chính trị và môi trường được lấy từ TED (phiên dịch Anh-Việt) và các đài truyền hình của Việt Nam (phiên dịch Việt-Anh). Ngữ liệu cho học phần này, vì vậy, chỉ giới hạn về chủ đề và không giới hạn về từ vựng và độ khó về ngữ pháp.

2.6.82. [1090244], [Tiếng Anh Thư tín thương mại], [2] (Ngành Tiếng Anh Kinh tế)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng tạo ra các loại văn bản Tiếng Anh thông dụng để giao tiếp trong kinh doanh và văn phòng như viết thư, viết giấy ghi chú và viết emails. Mỗi bài học sẽ giới thiệu hình thức, cấu trúc, từ vựng, văn phong và một số trường hợp sử dụng thường dùng. Sinh viên sẽ được làm quen, phân tích các văn bản mẫu và luyện tập viết theo

các tình huống giả định tương tự. Học phần còn tập trung vào các loại văn bản khác hữu ích cho các hoạt động trong công việc như viết fax, viết báo cáo, hay cho việc phát triển nghề nghiệp sau này của sinh viên như viết thư xin việc và viết lí lịch.

2.6.83. [1090219], [Tiếng Anh Kinh tế - Thương mại 1], [3] (Ngành Tiếng Anh Kinh tế)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và các thuật ngữ Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế ở các lĩnh vực khác nhau như thương mại điện tử, tiếp thị quảng cáo, công nghiệp giải trí... và nhiều vấn đề khác liên quan đến thương mại quốc tế. Mỗi bài học sẽ bao gồm 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết giúp sinh viên tăng cường năng lực tiếng Anh toàn diện trong các lĩnh vực kinh tế thương mại. Các bài học còn giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp cần thiết và các kỹ năng mềm trong giao tiếp và xử lí tình huống trong môi trường hoạt động kinh doanh.

2.6.84. [1090222], [Tiếng Anh Kinh tế - Thương mại 2], [3] (Ngành Tiếng Anh Kinh tế)

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên ngành kinh tế thương mại bằng tiếng Anh ở cấp độ trung cấp về các lĩnh vực khác nhau như hoạt động kinh doanh mới, tiếp thị, lập kế hoạch kinh doanh, các thương hiệu, đi lại công tác, thay đổi liên quan đến công việc... liên quan đến thương mại. Mỗi bài học sẽ giới thiệu một chủ đề khác nhau bao gồm từ vựng, nghe, đọc, nói, viết và các ví dụ thực tiễn liên quan đến chủ đề giúp sinh viên tăng cường năng lực tiếng Anh lĩnh vực kinh tế thương mại. Các bài học còn giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp cần thiết và các kỹ năng mềm trong giao tiếp và xử lí tình huống trong môi trường hoạt động kinh doanh.

2.6.85. [1090226], [Tiếng Anh Kinh tế - Thương mại 3], [3] (Ngành Tiếng Anh Kinh tế)

Học phần cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ Tiếng Anh ở cấp độ trung cấp và trên trung cấp chuyên ngành kinh tế thương mại về các lĩnh vực khác nhau như quảng cáo, tiền tệ, văn hóa, nguồn nhân lực, ... và một số vấn đề khác liên quan đến thương mại. Tất cả các bài trong học phần đều được xây dựng theo hướng tích hợp 4 kỹ năng giao tiếp, giúp sinh viên nghe, nói, đọc, viết hiệu quả về tiếng Anh kinh tế thương mại. Các bài học còn giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp cần thiết và các kỹ năng mềm trong giao tiếp và xử lí tình huống trong môi trường hoạt động kinh doanh.

2.6.86. [1090228], [Biên dịch Kinh tế - Thương mại], [2] (Ngành Tiếng Anh Kinh tế)

Học phần Biên dịch Kinh tế-Thương mại được giảng dạy trong một học kỳ (HK 6) xoay quanh các chủ đề liên quan đến kinh tế thương mại. Học phần được chia làm 14 đơn vị bài học. Mỗi bài học bao gồm một văn bản tiếng Anh có độ dài 400 đến 500 từ và một đoạn văn bản có độ dài tương tự dịch sang tiếng Việt. Ngoài ra, mỗi bài còn có hai đoạn dịch thêm: phần này sinh viên tự luyện dịch ở nhà có sự hỗ trợ từ giáo viên. Giảng viên còn cung cấp thêm cho sinh viên một danh sách các địa chỉ Internet về chủ đề kinh tế thương mại để sinh viên khai thác nhằm nâng cao, mở rộng và cập nhật kiến thức hoặc lấy bài tập để luyện dịch.

2.6.87. [1090236], [Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị], [3] (Ngành Tiếng Anh Kinh tế)

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các thuật ngữ tiếng Anh trong ngành quản trị doanh nghiệp, cũng như các kiến thức liên quan tới hoạt động quản trị kinh doanh tập trung đến các mảng đề tài như: quản trị, làm việc và động cơ làm việc, cấu trúc công ty, tuyển dụng, các lĩnh vực kinh tế, sản xuất, sản phẩm, chất lượng, tiếp thị, quảng cáo, thị trường, cạnh tranh.

Các bài học được thiết kế theo hướng tích hợp các kĩ năng giao tiếp trong tình huống thực, nhằm giúp sinh viên phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp một cách hiệu quả cũng như kỹ năng giải quyết vấn đề trong công việc quản trị doanh nghiệp.

2.6.88. [1090233], [Phiên dịch Kinh tế - Thương mại 1], [3] (Ngành Tiếng Anh Kinh tế)

Học phần Phiên dịch Kinh tế - Thương mại cơ bản là học phần bắt buộc thuộc chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về từ vựng cấu trúc tiếng Anh chuyên ngành kinh tế thương mại và kỹ năng phiên dịch trong lĩnh vực kinh tế thương mại. Học phần gồm những bài tập thực hành phiên dịch với tốc độ vừa phải tại lớp trọng tâm là các vấn đề kinh tế thương mại dưới dạng nghe từ CD hoặc Internet và dịch từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích. Trong thời kì hội nhập kinh tế thế giới, việc có được cả kiến thức chuyên môn về kinh tế thương mại và kỹ năng phiên dịch chính là một lợi thế lớn.

2.6.89. [1090171], [Biên dịch 1], [2] (Ngành Tiếng Anh Kinh tế)

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ thuật dịch và chủ yếu thực hành biên dịch ở cấp độ câu, từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại.

Học phần gồm 9 bài, đi sâu về kỹ thuật dịch câu dựa trên 9 chủ điểm ngữ pháp cơ bản.

Trên cơ sở đã nắm được kiến thức cơ bản về ngữ pháp và kỹ năng đọc ở các học phần trước, học phần giúp sinh viên tiếp tục nâng cao năng lực đọc-hiểu tiếng Anh; củng cố và phát triển kiến thức ngữ pháp; tiếp tục phát triển vốn từ vựng của sinh viên với nhiều chủ điểm khác nhau như Travel and Transport, Hobbies, Sport and Games, Science and Technology, People and society, Health and Fitness, Education and Learning, Shopping, Crime and Law, Entertainment, The Arts, Language And Society, Power And Social Issues; đồng thời vận dụng và phát triển kiến thức về văn hóa Việt Nam và văn hóa Anh-Mỹ.

2.6.90. [1090314], [Phiên dịch Kinh tế - Thương mại 2], [2] (Ngành Tiếng Anh Kinh tế)

Học phần Phiên dịch Kinh tế - Thương mại nâng cao là học phần tự chọn thuộc chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế. Học phần này giúp sinh viên củng cố và hoàn chỉnh các kỹ năng trong phiên dịch, đồng thời giúp sinh viên nâng cao vốn từ và hiểu biết về lĩnh vực kinh tế-thương mại. Học phần gồm những bài tập thực hành phiên dịch với tốc độ nhanh tại lớp trọng tâm là các vấn đề kinh tế thương mại dưới dạng nghe từ CD hoặc Internet và dịch từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích. Đây sẽ là nền tảng để sinh viên ứng dụng khả năng ngoại ngữ của mình để xử lý các công việc của khối ngành kinh tế.

2.6.91. [1090235], [Tiếng Anh chuyên ngành Ngân hàng], [2] (Ngành Tiếng Anh Kinh tế)

Học phần cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ Tiếng Anh chuyên ngành ngân hàng ở các lĩnh vực khác nhau. Tất cả các bài trong học phần đều được xây dựng theo hướng tích hợp 4 kỹ năng giao tiếp, giúp sinh viên tăng cường năng lực tiếng Anh toàn diện trong các lĩnh vực tài chính ngân hàng. Các bài học còn giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp cần thiết và các kỹ năng mềm trong giao tiếp và xử lý tình huống trong môi trường hoạt động kinh doanh.

2.6.92. [1060074], [Tiếng Việt], [2]

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và hiện đại về các bộ phận của tiếng Việt (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Học phần được chia làm ba chương tương ứng với ba nội dung cơ bản như trên. Ở mỗi chương đều được phân bổ hợp lý giữa giờ học lý thuyết và thảo luận cũng như bài tập để người học có thể vận dụng những kiến thức lý thuyết vào việc phân tích ngữ liệu, qua đó rèn luyện và nâng cao kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Ngoài ra, môn học còn là tiền đề giúp sinh viên có thể học tốt những môn học khác và đạt hiệu quả cao trong giao tiếp, nhất là giao tiếp bằng văn bản.

2.6.93. [1090023], [Khóa luận tốt nghiệp], [6]

Học phần Khóa luận tốt nghiệp Ngành Ngôn Ngữ Anh giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức của các môn học đã được trang bị để nghiên cứu các loại văn bản ngôn ngữ Anh hoặc ứng dụng vào các tình huống học tập và giảng dạy tiếng Anh. Sinh viên có thể chọn một trong nhiều vấn đề thuộc ngôn ngữ Anh, và giảng dạy học tập tiếng Anh để viết khóa luận tốt nghiệp. Khi thực hiện khóa luận tốt nghiệp, sinh viên sẽ vận dụng tổng hợp kiến thức các môn học đã được Nhà trường trang bị để nghiên cứu các lĩnh vực ngôn ngữ Anh, hoặc so sánh đối chiếu, hoặc ứng dụng trong học tập và giảng dạy tiếng Anh, rèn luyện phương pháp nghiên cứu khoa học, khả năng khảo sát nắm bắt và phân tích, tổng hợp các vấn đề trong ngôn ngữ và có thể đề xuất những kiến nghị nhằm giúp phát triển việc học tập cũng như giảng dạy ngôn ngữ Anh.

2.6.94. [1090157], [Thực tập thực tế], [2]

Học phần này là học phần *Thực tập nhận thức nghề nghiệp* (Theo Quy định Tổ chức và quản lý thực tập được ban hành kèm theo Quyết định số 744/QĐ-ĐHQN ngày 16

tháng 5 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn). Học phần này giúp sinh viên đi thực tế để quan sát các hoạt động có liên quan đến chuyên môn được đào tạo (Du lịch, Kinh tế và Biên-Phiên dịch) và nâng cao nhận thức về nghề nghiệp để chuẩn bị cho nghề nghiệp sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. Học phần này cũng giúp sinh viên áp dụng một phần những kiến thức đã được học và những hiểu biết có được từ quan sát thực tế.

Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hiền



Đỗ Ngọc Mỹ



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

